

Collins

VIETNAMESE



3000 WORDS AND PHRASES

Published by Collins
An imprint of HarperCollins Publishers
Westerhill Road
Bishopbriggs
Glasgow G64 2QT

HarperCollins Publishers
1st Floor, Watermarque Building, Ringsend
Road, Dublin 4, Ireland

First Edition 2021

Version: 2020-10-20

© HarperCollins Publishers 2021

ISBN 978-0-00-839968-9

Collins® is a registered trademark of
HarperCollins Publishers Limited

Typeset by Jouve, India

Acknowledgements

We would like to thank those authors and publishers who kindly gave permission for copyright material to be used in the Collins Corpus. We would also like to thank Times Newspapers Ltd for providing valuable data.

All rights reserved. No part of this title may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise, without the prior permission in writing of the Publisher. This title is sold subject to the conditions that it shall not, by way of trade or otherwise, be lent, re-sold, hired out or otherwise circulated without the Publisher's prior consent in any form of binding or cover other than that in which it is published and without a similar condition including this condition being imposed on the subsequent purchaser.

Entered words that we have reason to believe constitute trademarks have been designated as such. However, neither the presence nor absence of such designation should be regarded as affecting the legal status of any trademark.

HarperCollins does not warrant that any website mentioned in this title will be provided uninterrupted, that any website will be error free, that defects will be corrected, or that the website or the server that makes it available are free of viruses or bugs. For full terms and conditions please refer to the site terms provided on the website.

If you would like to comment on any aspect of this title, please contact us at the given address or online.

E-mail dictionaries@harpercollins.co.uk

 www.facebook.com/collinsdictionary

 [@collinsdict](https://twitter.com/collinsdict)

MANAGING EDITOR

Maree Airlie

FOR THE PUBLISHER

Gerry Breslin
Kerry Ferguson
Gina Macleod
Kevin Robbins
Robin Scrimgeour

CONTRIBUTORS

Anna Stevenson
Trang Tran

TECHNICAL SUPPORT

Claire Dimeo

5 THE ESSENTIALS

19 TRANSPORT

33 IN THE HOME

47 AT THE SHOPS

69 DAY-TO-DAY

83 LEISURE

97 SPORT

111 HEALTH

127 PLANET EARTH

141 CELEBRATIONS AND FESTIVALS

INTRODUCTION

The following points have been given to help you when using Vietnamese:

1) How to address people politely

Vietnamese people use various terms to address each other in conversations. Personal pronouns depend on the context, age, gender, family relationships, and so on.

In formal contexts, you can address your peers as “anh” (ann) (literally “older brother”) or “chị” (chee) (literally “older sister”), and people senior to you as “ông” (ong) (literally “grandfather” but can also mean “Mr”) or “bà” (bah) (literally “grandmother” but can also mean “Mrs”). However, Vietnamese people never address each other by their surnames; they use the title (Mr, Mrs etc) followed by the first name instead.

In informal contexts, the choice of personal pronoun depends on the relationship between the two people. When speaking to a person who is roughly the same age as you, “bạn” (ban) (literally “friend”) is the most common pronoun. Depending on the age of the person you are speaking to, you can also use kinship terms to address them as if they were relatives. For example, you can address an older person as “ông” (ong) (grandfather), “bà” (bah) (grandmother), “bác” (bark) (uncle/aunt), “cô” (cor) (aunt), and so on.

2) Classifiers

Classifiers are a special feature of Vietnamese and are mandatory when using a noun with a numeral or referring to a specific noun. For example, “one table” is “một cái bàn” (mot kai ban) and “this orange” is “quả cam này” (kwar cam nay). In these cases, the classifiers are “cái” and “quả” respectively. There are many different classifiers in Vietnamese, used for different types of objects. The most common classifier is “cái” and this can be treated as a default option when you don’t know which is the correct one to use.

3) Tones

Vietnamese is a tonal language, meaning that each word is pronounced with a different pitch of voice. The same word said in different tones will have different meanings. There are six tones in standard Vietnamese, five of which are indicated by signs above or below the vowel. The following table is an example of the different tones of the sequence “la” (lar).

 TONE NAME SIGN 	 PITCH LEVEL 	 EXAMPLE 	 MEANING
không no sign added	high level tone	la	shout
huyền ` (above the letter)	low falling tone	là	to be
hỏi ʔ (above the letter)	low falling-rising tone	lả	exhausted
ngã ~ (above the letter)	high falling-rising tone	lã	tap water
sắc ´ (above the letter)	high rising tone	lá	leave
nặng . (below the letter)	low short falling tone	lạ	strange

Listening to the audio will help you with your pronunciation of Vietnamese.



Hello.

Xin chào.

sin chow

Hi!

Chào!

chow

Good morning/
evening.

**Chào buổi sáng/
tối.**

chow boo-ee sang/toy

Good afternoon.

Chào.

chow

Good night.

Chúc ngủ ngon.

chook ngoo ngon

See you soon.

Hẹn sớm gặp lại.

hen som gap lie

See you tomorrow.

**Hẹn gặp bạn vào
ngày mai.**

hen gap ban vow ngie my

Bye!

Tạm biệt!

tam bee-it

Have a good day!

**Chúc bạn một ngày
tốt lành!**

chook ban mot ngie tot
lann

Yes.

Vâng.

vung

No.

Không.

kong

I don't know.

Tôi không biết.

toy kong bee-it

please

xin vui lòng

sin voo-ee long

Yes, please.

Vâng, làm ơn.

vung, lam on

Thank you.

Cảm ơn bạn.

kam on ban

No, thanks.

Không, cảm ơn.

kong, kam on

Excuse me.

Xin lỗi.

sin loy

Sorry?

Xin lỗi?

sin loy

I'm sorry.

Tôi xin lỗi.

toy sin loy

OK!

Đồng ý!

dong ee

You're welcome.

Không có gì.

kong cor zee

I don't understand.

Tôi không hiểu.

toy kong hee-u

How old are you?

Bạn bao nhiêu tuổi?

ban bow new toy-ee

I'm...

Tôi là...

toy lah

I have a partner.

Tôi có một bạn đời.

toy cor mot ban doy

When is your birthday?

Bạn sinh ngày nào?

ban sing ngie now

British

người Anh

ngoy ann

I'm single.

Tôi độc thân.

toy dock tan

I'm ... years old.

Tôi ... tuổi.

toy ... toy-ee

Scottish

người Scotland

ngoy scotland

I'm divorced.

Tôi đã ly dị.

toy da lee zee

I was born in...

Tôi sinh ra ở...

toy sing zaa oh

English

người Anh

ngoy ann

I'm widowed.

Tôi góa chồng/vợ.

toy gow-ah chong/voh

Where do you live?

Bạn sống ở đâu?

ban song oh dow?

Irish

người Ailen

ngoy aye len

Do you have any children?

Bạn có con không?

ban cor kon kong

Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

ban den too dow

Welsh

người xứ Wales

ngoy soo wales

I have ... children.

Tôi có ... con.

toy cor ... kon

I'm from...

Tôi đến từ...

toy den too

Are you married/single?

Bạn đã kết hôn/có

người yêu chưa?

ban dah ket hone/cor

ngoy yee-oo choo-a

I don't have any children.

Tôi không có con.

toy kong cor kon

I live in...

Tôi sống ở...

toy song oh

I'm married.

Tôi đã kết hôn.

toy da ket hone

This is my...

Đây là ... của tôi.

day lah ... koo-a toy

These are my...

Đây là các ... của tôi.

day lah cark ... koo-a toy

husband

chồng

chong

wife

vợ

voh

boyfriend

bạn trai

ban chai

girlfriend

bạn gái

ban guy

partner

bạn đời

ban doy-ee

fiancé/fiancée

**chồng chưa cưới/
vợ chưa cưới**

chong choo-a koo-ee/

voh choo-a koo-ee

son

con trai

kon chai

daughter

con gái

kon guy

parents

bố mẹ

bo meh

mother

mẹ

meh

father

bố

boh

brother

anh trai/em trai

ann chai/em chai

sister

chị gái/em gái

chee guy/em guy

grandfather

ông

ong

grandmother

bà

bah

granddaughter

cháu gái

chow guy

grandson

cháu trai

chow chai

mother-in-law

mẹ chồng/mẹ vợ

meh chong/meh voh

father-in-law

bố chồng/bố vợ

bo chong/bo voh

daughter-in-law

con dâu

kon zow

stepson

con trai riêng

kon chai zien

(older) female cousin

chị họ

chee ho

son-in-law

con rể

kon zeh

stepdaughter

con gái riêng

kon guy zien

extended family

đại gia đình

die zaa din

brother-in-law

anh rể/em rể

ann zeh/em zeh

nephew

cháu trai

chow chai

friend

bạn bè

ban beh

sister-in-law

chị dâu/em dâu

chee zow/em zow

niece

cháu gái

chow guy

baby

em bé

em beh

stepmother

mẹ kế

meh keh

(younger) cousin

em họ

em ho

child

đứa trẻ

doo-a chey

stepfather

cha dượng

cha zoo-ong

(older) male cousin

anh họ

ann ho

teenager

thiếu niên

tee-u nee-in

GENERAL HEALTH AND WELLBEING | SỨC KHỎE

How are you?

Bạn có khỏe không?

ban cor kwai kong

Great!

Tuyệt quá!

too-weet kwa

I'm fine.

Tôi ổn.

toy own

How's it going?

Thế nào rồi?

tey now zoi

So-so.

Tạm tạm.

tam tam

I'm tired.

Tôi mệt.

toy met

Very well, thanks, and you?

Rất khỏe, cảm ơn còn bạn?

zat kwai, kam on kon ban

Could be worse.

Có thể tệ hơn.

cor tay teh hon

I'm hungry/thirsty.

Tôi đói/khát.

toy doy/kat

I'm full.

Tôi no.

toy noh

surprised

ngạc nhiên

nga-ak nee-en

I feel...

Tôi cảm thấy...

toy cam tay

I'm cold.

Tôi lạnh.

toy lan

annoyed

bực mình

book min

well

khỏe

kwai

I'm warm.

Tôi nóng.

toy nong

sad

buồn

boo-on

unwell

không khỏe

kong kwai

I'm...

Tôi...

toy

worried

lo lắng

lor lang

better

khỏe hơn

kwai hon

happy

vui mừng

voo-ee moong

afraid

sợ

sir

worse

tệ hơn

teh hon

excited

hào hứng

how hoong

bored

chán

chan

WORK | CÔNG VIỆC

Where do you work?

Bạn làm ở đâu?

ban lam oh dow

Do you work/study?

Bạn có đi làm/học không?

ban cor dee lam/hock kong

I'm unemployed.

Tôi thất nghiệp.

toy tat ngee-ip

What do you do?

Bạn làm gì?

ban lam zee

I'm self-employed.

Tôi đang làm việc tự do.

toy dang lam vee-ek too zor

I'm at university.

Tôi đang học đại học.

toy dang hock die hock

What's your occupation?

Bạn làm nghề gì?

ban lam ney zee

I'm retired.

Tôi đã nghỉ hưu.

toy da ngee hoo

I'm travelling.

Tôi đang đi du lịch.

toy dang dee zoo lick

I work from home.

Tôi làm việc ở nhà.

toy lam vee-ek oh nya

I work part-/full-time.

**Tôi làm việc bán/
toàn thời gian.**

toy lam vee-ek ban/
too-an toy zan

I'm a/an...

Tôi là...

toy lah

builder

thợ xây

tor say

chef

đầu bếp

dow bep

civil servant

công chức

kong chook

cleaner

người dọn dẹp

ngoy zon zep

dentist

nha sĩ

nyah see

doctor

bác sĩ

ba-see

driver

người lái xe

ngoy lie sair

electrician

thợ điện

tor dee-in

engineer

kỹ sư

key soo

farmer

nông dân

nong zan

firefighter

lính cứu hỏa

ling koo hwa

fisherman

ngư dân

ngoo zan

IT worker

**kỹ sư công nghệ
thông tin**

key soo kong nge thong
tin

joiner

thợ mộc

tor mock

journalist

nhà báo

nya bow

lawyer

luật sư

loat soo

mechanic

thợ máy

tor may

nurse

y tá

ee tar

office worker

nhân viên văn phòng

nyan vi-en vun fong

plumber

thợ sửa nước

tor soo-a noo-ok

police officer

cảnh sát

cang sat

sailor

thủ thủ

too-ee too

salesperson

nhân viên bán hàng

nyan vi-en ban hang

scientist

nhà khoa học

nya kwah hock

soldier

lính

ling

teacher
giáo viên
zao vi-en

vet
bác sĩ thú y
ba-see too ee

waiter
nam phục vụ
nam fook voo

waitress
nữ phục vụ
noo fook voo

I work at/in...
Tôi làm việc ở/
trong...
toy lam vee-ek oh/
chong

business
kinh doanh
king zoo-an

company
công ty
kong tee

factory
nhà máy
nya may

government
chính phủ
ching foo

hospital
bệnh viện
benn vi-en

hotel
khách sạn
kack san

office
văn phòng
vun fong

restaurant
nhà hàng
nya hang

school
trường học
choong hock

shop
cửa hàng
coo-a hang

TIME | THỜI GIAN

morning
buổi sáng
boo-ee sang

afternoon
buổi chiều
boo-ee chee-oo

evening
buổi tối
boo-ee toy

night
đêm
dem

midday
giữa trưa
zoo-a choo-a

midnight
nửa đêm
noo-ah dem

What time is it?
Mấy giờ rồi?
may zer zoy

It's nine o'clock.
Bây giờ là chín giờ.
bay zer lah chin zer

It's quarter past nine.
Bây giờ là chín giờ
mười lăm phút.
bay zer lah chin zer
moy-ee lam foot

It's half past nine.

Bây giờ là chín giờ rưỡi.

bay zer lah chin zor zoo-ee

It's quarter to ten.

Bây giờ là mười giờ kém mười lăm phút.

bay zer lah moy-ee zer kem moy-ee lam foot

It's 10 a.m.

Bây giờ là mười giờ sáng.

bay zer lah moy-ee zer sang

It's 5 p.m.

Bây giờ là năm giờ chiều.

bay zer lah nam zer chee-oo

It's 17:30.

Bây giờ là mười bảy giờ ba mươi phút.

bay zer lah moy-ee bay zer ba moy-ee foot

When...?

Khi nào...?

key now

... in 60 seconds.

... trong sáu mươi giây.

chong sau moy-ee zay

... in two minutes.

... trong hai phút.

chong high foot

... in an hour.

... trong một tiếng.

chong mot tee-ing

... in quarter of an hour.

... trong mười lăm phút.

chong moy-ee lam foot

... in half an hour.

... trong nửa giờ.

chong noo-ah zer

early

sớm

som

late

muộn

moon

soon

sớm

som

later

một lát nữa

mot lat noo-a

now

bây giờ

bay zer

Monday

thứ hai

too high

Wednesday

thứ tư

too too

Friday

thứ sáu

too sow

Sunday

chủ nhật

choo ny-at

Tuesday

thứ ba

too ba

Thursday

thứ năm

too nam

Saturday

thứ bảy

too bay

January

tháng một

tang mot

April

tháng tư

tang too

July

tháng bảy

tang bay

October

tháng mười

tang moy-ee

February

tháng hai

tang high

May

tháng năm

tang nam

August

tháng tám

tang tam

November

tháng mười

một

tang moy-ee mot

March

tháng ba

tang ba

June

tháng sáu

tang sow

September

tháng chín

tang chin

December

tháng mười hai

tang moy-ee high

day

ngày

ngie

month

tháng

tang

weekly

hàng tuần

hang too-an

weekend

cối tuần

koo-ee too-an

year

năm

nam

fortnightly

hai tuần một lần

high too-an mot lan

week

tuần

too-an

decade

thập kỷ

tap key

monthly

hàng tháng

hang tang

fortnight

nửa tháng

noo-a tang

daily

hàng ngày

hang ngie

yearly

hàng năm

hang nam

today
hôm nay
home nay

tonight
tối nay
toy nay

tomorrow
ngày mai
ngie my

yesterday
hôm qua
home kwa

the day after tomorrow
ngày kia
ngie kee-a

the day before
yesterday
hôm kia
home kee-a

on Mondays
vào các ngày thứ
hai
vow kak ngie too high

every Sunday
mỗi chủ nhật
moy-ee choo ny-at

last Thursday
thứ năm tuần trước
too nam too-an choo-oc

next Friday
thứ sáu tuần sau
too sow too-an sow

the week before
tuần trước
too-an choo-oc

the week after
tuần sau
too-an sow

in February
trong tháng hai
chong tang high

in 2020
năm 2020
nam high ngeen kong
cham high moy-ee

in the '80s
trong những năm 80
chong noo-ung nam tam
moy-ee

What day is it?
Hôm nay là thứ mấy?
home nay lah too may

What is today's date?
Hôm nay là ngày
bao nhiêu?
home nay lah ngie bow
new

spring
mùa xuân
moo-a swan

summer
mùa hè
moo-a heh

autumn
mùa thu
moo-a too

winter
mùa đông
moo-a dong

in spring
vào mùa xuân
vow moo-a swan

in winter
vào mùa đông
vow moo-a dong

How's the weather?

Thời tiết thế nào?

toy tee-it tey now

What's the forecast for today/tomorrow?

Dự báo thời tiết hôm nay/ ngày mai thế nào?

zoo bow toy tee-it hom nay/ngie my tey now

Is it going to rain?

Trời sắp mưa phải không?

choy sup moo-a fie kong

What a lovely day!

Thật là một ngày đẹp trời!

tat lah mot ngay dep choy

What awful weather!

Thời tiết rất tệ!

toy tee-it zat teh

It's sunny/cloudy.

Trời nắng/nhiều mây.

choy nang/new may

It's misty.

Trời mù sương.

choy moo soo-ong

It's foggy/stormy.

Trời có sương mù/bão.

choy cor soo-ong moo/bow

It's freezing.

Trời có băng giá.

choy cor bang zar

It's raining/snowing.

Trời có mưa/tuyết.

choy cor moo-a/tweet

It's windy.

Trời có gió.

choy cor zor

It is...

Trời...

choy

nice

đẹp

dep

horrible

kinh khủng

king koong

hot

nóng

nong

warm

ấm áp

um ap

cool

mát mẻ

mat meh

wet

ướt

uot

humid

ẩm

am

mild

nhẹ

nye

hail

mưa đá

moo-a dar

ice

băng

bang

gale

cơn lốc

kon lock

thunder

sấm

sum

lightning

sét

set

1	một	mot
2	hai	high
3	ba	bar
4	bốn	bone
5	năm	nam
6	sáu	sow
7	bảy	bay
8	tám	tam
9	chín	chin
10	mười	moy-ee
11	mười một	moy-ee mot
12	mười hai	moy-ee high
13	mười ba	moy-ee bar
14	mười bốn	moy-ee bone
15	mười lăm	moy-ee lam
16	mười sáu	moy-ee sow
17	mười bảy	moy-ee bay
18	mười tám	moy-ee tam
19	mười chín	moy-ee chin
20	hai mươi	high moy-ee
30	ba mươi	bar moy-ee
40	bốn mươi	bone moy-ee
50	năm mươi	nam moy-ee
60	sáu mươi	sow moy-ee
70	bảy mươi	bay moy-ee
80	tám mươi	tam moy-ee
90	chín mươi	chin moy-ee
100	một trăm	mot chum
1000	một nghìn	mot ning
1000 000	một triệu	mot chee-u

helicopter
máy bay trực thăng
may bay chuk thang

rotor
trục quay
chook kway

blade
cánh quạt
cang quat

cockpit
buồng lái
boo-ong lie

nose
mũi
moo-ee

tail
đuôi
doo-ee



VOCABULARY

street

phố

foh

commuter

người dùng giao
thông công cộngngoy zong zow tong
kong kong

driver

người lái xe

ngoy lie sair

passenger

hành khách

han kack

pedestrian

người đi bộ

ngoy dee boh

traffic

giao thông

zow thong

traffic jam

tắc đường

tuk doo-ong

rush hour

giờ cao điểm

zer cao deem

public transport

giao thông công
cộng

zao thong kong kong

taxi

xe tắc xi

sair tac see

taxi rank

chỗ đỗ taxi

chor do taxi

directions

hướng

hoong

route

tuyến đường

too-in doo-ong

to walk

đi bộ

dee boh

to drive

lái xe

lie sair

to turn

rẽ

zair

to commute

đi bằng giao thông
công cộngdee bang zow tong kong
kong

to take a taxi

bắt taxi

but taxi

map

bản đồ

ban doh

road sign

biển báo giao thông

bee-in bow zao thong

timetable

thời gian biểu

toy zan bee-oo

VOCABULARY

people carrier
xe chở khách
sair cher kack

caravan
xe caravan
sair caravan

motorhome
nhà lưu động
nya loo dong

passenger seat
ghế hành khách
gay han kack

driver's seat
ghế tài xế
gay tie sair

back seat
ghế sau
gay sow

child seat
ghế trẻ em
gay chey em

sunroof
cửa sổ trời
coo-a soh choy

engine
động cơ
dong ker

automatic
tự động
too dong

electric
điện
dee-in

hybrid
lai
lie

battery
ắc quy
ark kwi

brake
phanh
fang

accelerator
chân ga
chan ga

air conditioning
điều hòa không khí
dee-u hwa kong khee

clutch
chân côn
chan kone

exhaust (pipe)
ống xả
ong sar

fuel tank
bình xăng
bing sung

gearbox
hộp số
hop so

Breathalyser®
máy đo nồng độ cồn
may doh nong doh kon

transmission
hộp chuyển số
hop chewin so

to brake
phanh
fang

to overtake
vượt
voo-at

to park
đỗ xe
do sair

to reverse
đi lùi
dee loo-ee

to slow down
chậm lại
cham lie

to speed
phóng nhanh
fong nyan

to start the engine
khởi động máy
koi dong may

to stop
dừng lại
zoong lie

INTERIOR

dashboard
bảng điều khiển
bang dee-u kwin

handbrake
phanh tay
fang tay

sat nav
máy chỉ đường
may chee doo-ong

fuel gauge
đồng hồ nhiên liệu
dong hoh nee-en lee-oo

headrest
cái tựa đầu
kai too-a dow

seatbelt
dây an toàn
zay an too-an

gearstick
cần số
kan soh

ignition
nút khởi động
noot koi dong

speedometer
đồng hồ tốc độ
dong hoh tock doh

glove compartment
ngăn đựng găng tay
ngan doong gang tay

rearview mirror
gương chiếu hậu
goong chee-oo how

steering wheel
vô lăng
voh lang

EXTERIOR

wheel
bánh xe
bang sair

window
cửa sổ
coo-a soh

bumper
cản trước
kan choo-oc

boot
thùng xe
toong sair

wing
thanh cản va
tang can var

bonnet
nắp thùng xe
nap toong sair

roof
trần
chan

tyre
lốp xe
lop sair

windscreen
kính chắn gió
kin chun zor

door
cửa
coo-a

number plate
biển số
bee-in so

windscreen wiper
cái gạt nước
kie gat noo-ok

wing mirror
gương chiếu hậu
ngoài
goong chee-oo how
ngoy

headlight
đèn pha
den far

indicator
đèn xi nhan
den see nyan

DRIVING | LÁI XE

VOCABULARY

tarmac®
đường nhựa
doo-ong noo-a

corner
góc
gok

exit
lối ra
loy zaa

slip road
đường rẽ ra
doo-ong zair zaa

layby
chỗ tạm dừng xe
chor tam zoong sair

speed limit
tốc độ giới hạn
tock doh zoy han

diversion
chuyển hướng
chewin hoong

driving licence
giấy phép lái xe
zay fep lie sair

car registration
document
giấy tờ đăng ký xe
zay tow dang key sair

car insurance
bảo hiểm ô tô
bow hee-im oh toh

car hire/rental
cho thuê xe
chor twe sair

unleaded petrol
xăng không chì
sung kong chee

diesel
dầu diesel
zow diesel

roadworks
công trường
kong choong

parking meter
máy bán vé đỗ xe
may ban veh do sair

bridge
cầu
cow

car park
bãi đỗ xe
by do sair

car wash
rửa xe
zoo-a sair

fuel pump
cây xăng
kay sung

junction
giao lộ
zao loh

kerb
lề đường
leh doo-ong

lane
làn đường
lahn doo-ong

motorway
đường cao tốc
doo-ong cow tock

parking space
chỗ đỗ xe
chor doh sair

pavement
vỉa hè
vee-a heh

petrol station
trạm xăng
cham sung

pothole
ổ gà
oh gar

road
đường
doo-ong

speed camera
máy bắn tốc độ
may bun tock doh

ticket machine
máy bán vé
may ban veh

toll point
điểm thu phí
deem too fee

traffic cone
cọc tiêu giao thông
kok tee-u zao thong

traffic lights
đèn giao thông
den zao thong

traffic warden
giám sát giao thông
zam sat zao thong

tunnel
đường hầm
doo-ong ham

zebra crossing
đường cho người đi bộ
doo-ong chor ngoy dee boh

CAR TROUBLE | SỰ CỐ XE

VOCABULARY

accident
tai nạn
tie nan

breakdown
hỏng xe
hong sair

collision
va chạm
va cham

flat tyre
xịt lốp
sit lop

mechanic
thợ máy
tor may

garage
gara ô tô
gar rah oh toh

to break down
bị hỏng xe
bee hong sair

to have an accident
bị tai nạn
bee tie nan

to have a flat tyre
bị xịt lốp xe
bee sit lop sair

to change a tyre
thay lốp
tay lop

to tow
kéo
kee-o

to repair
sửa chữa
soo-a choo-a

airbag
túi khí
too-ee khee

antifreeze
chất chống băng
chat chong bang

garage
gara ô tô
gar rah oh toh

jack
cái kích
kai kick

jump leads
dây sạc điện
zay sack dee-in

snow chains
xích bánh xe
sick bun sair

spare wheel
bánh xe dự phòng
bun sair zoo fong

tow truck
xe kéo
sair kee-o

warning triangle
biển cảnh báo
bee-in kan bow

BUS | XE BUÝT

VOCABULARY

bus route
tuyến xe buýt
too-in sair beet

bus lane
làn đường xe buýt
lahn doo-ong sair beet

bus pass
vé xe buýt
veh sair beet

bus station
bến xe buýt
ben sair beet

bus stop
điểm dừng xe buýt
deem zoong sair beet

fare
giá vé
zar veh

full/half fare
một vé/nửa giá vé
mot veh/noo-a zar veh

concession
giảm giá
zam zar

shuttle bus
xe buýt đưa đón
sair beet doo-a don

airport bus
xe buýt sân bay
sair beet san bay

school bus
xe buýt của trường
sair beet koo-a choong

to catch the bus
bắt xe buýt
but sair beet

bus
xe buýt
sair beet

coach
xe khách
sair kack

minibus
xe buýt nhỏ
sair beet nee-oh

MOTORBIKE | XE MÁY

VOCABULARY

motorcyclist
người đi xe máy
ngoy dee sair may

moped
xe gắn máy
sair gun may

scooter
xe tay ga
sair tay gar

fuel tank
bình xăng
bing sung

handlebars
tay lái
tay lie

headlight
đèn pha
den far

mudguard
chắn bùn
chun boon

kickstand
chân chống
chan chong

exhaust pipe
ống xả
ong sar

boots
ủng
oong

crash helmet
mũ bảo hiểm
moo bow hee-im

helmet cam
máy quay gắn trên
mũ bảo hiểm
may kway gun chen moo
bow hee-im

leather gloves
găng tay da
gang tay zaa

leather jacket
áo khoác da
ow kwack zaa

motorbike
xe máy
sair may

VOCABULARY

cyclist
người đi xe đạp
ngoy dee sair dap

mountain bike
xe đạp leo núi
sair dap leo noo-ee

road bike
xe đạp đua
sair dap doo-a

bike stand
giá dựng xe đạp
zar zoong sair dap

child seat
ghế trẻ em
gay chey em

cycle lane/path
làn đường cho xe đạp
lahn doo-ong chor sair dap

to get a puncture
bị thủng lốp
bee thoong lop

to cycle
đạp xe
dap sair

to go for a bike ride
đi xe đạp
dee sair dap

ACCESSORIES

bell
chuông
chong

bike lock
khóa xe đạp
kwa sair dap

front light
đèn trước
den choo-oc

helmet
mũ bảo hiểm
moo bow hee-im

pump
cái bơm
kai bom

reflector
phản sáng
fan sang

BICYCLE

pedal
bàn đạp
ban dap

chain
xích
sick

brake
phanh
fang

handlebars
tay lái
tay lie

gears
số
soh

crossbar
giống
zong

saddle
yên xe
yan sair

frame
khung
kung

wheel
bánh xe
bun sair

tyre
lốp xe
lop sair

VOCABULARY

rail network
mạng lưới đường
sắt

mang loo-ee doo-ong sut

high-speed train
tàu cao tốc

tow cow tock

passenger train
tàu chở khách

tow choh kack

freight train
tàu chở hàng

tow choh hang

sleeper
giường nằm

zee-u-ong num

soft/hard sleeper
giường mềm/cứng

zee-u-ong mem/koong

coach
toa xe

tow-a sair

porter
người khuân vác

ngoy kwoo-an vack

guard
bảo vệ

bow veh

line
tuyến đường

too-in doo-ong

metro station
ga tàu điện ngầm

gar tow dee-in ngam

left luggage
hành lý ký gửi

han lee key goo-ee

single ticket
vé một chiều

veh mot chee-oo

first-class
hạng nhất

hang nyut

to change trains
đổi tàu

doy tow

carriage
toa xe

tow-a sair

couchette
tàu giường nằm

tow zee-u-ong nam

departure board
bảng giờ khởi hành

bang zer koi han

light railway
tàu điện

tow dee-in

locomotive
đầu máy

dow may

luggage rack
giá để hành lý

zar deh han lee

metro
tàu điện ngầm

tow dee-in ngam

platform
sân ga

san ga

restaurant car
toa xe nhà hàng

toa sair nya hang

signal box
phòng điều khiển

tow dee-u kwin

ticket
vé

veh

ticket barrier
cửa soát vé

coo-a soo-at veh

ticket machine
máy bán vé
may ban veh

ticket office
nơi bán vé
noy ban veh

track
đường ray
doo-ong zay

train
tàu hỏa
tow hwa

train station
ga tàu
gar tow

tram
xe điện
sair dee-in

AIR TRAVEL | DU LỊCH HÀNG KHÔNG

VOCABULARY

airline
hãng hàng không
hang hang kong

flight
chuyến bay
chwin bay

Arrivals/Departures
cửa đến/khởi hành
coo-a den/koi han

security
an ninh
an ning

passport control
kiểm tra hộ chiếu
kee-im cha hoh chee-oo

customs
hải quan
high kwan

cabin crew
phi hành đoàn
fee han doh-an

business class
hạng thương gia
hang too-ong zaa

economy class
hạng phổ thông
hang foh thông

aisle
lối đi
loy dee

seatbelt
dây an toàn
zay an too-an

tray table
bàn gấp
ban gap

overhead locker
tủ khóa trên cao
too kwa chen cao

wing
cánh
cang

engine
động cơ
dong ker

hold
khoang hành lý
kwang han lee

hold luggage
hành lý gửi
han lee goo-ee

hand luggage
hành lý xách tay
han lee sack tay

cabin baggage
vali xách tay
var lee sack tay

excess baggage
hành lý quá cước
han lee kwa koo-ok

connecting flight
chuyến bay nối
chwin bay noy

jetlag
mệt vì bay đường
dài
met vee bay doong zai

to check in (online)
làm thủ tục lên máy
bay (trực tuyến)
lam too took len may bay
(chuk too-in)

aeroplane
máy bay
may bay

airport
sân bay
san bay

baggage reclaim
băng chuyền hành
lý
bang chewin han lee

boarding card
thẻ lên máy bay
teh len may bay

cabin
buồng máy bay
boo-ong may bay

check-in desk
bàn làm thủ tục
ban lam too took

cockpit
buồng lái
boo-ong lie

duty-free shop
cửa hàng miễn thuế
coo-a hang mee-in twe

holdall
túi du lịch
too-ee zoo lick

information board
bảng tin
bang tin

luggage trolley
xe đẩy hành lý
sair day han lee

passport
hộ chiếu
hoh chee-oo

pilot
phi công
fee kong

runway
đường băng
doo-ong bang

suitcase
va li
var lee

terminal
nhà ga
nya ga

VOCABULARY

ferry phà far	harbour cảng kang	crew thủy thủ đoàn too-ee too doh-an
ferry crossing chuyến phà chwin far	port bến ben	to board lên tàu len tow
ferry terminal bến phà ben far	coastguard cảnh sát biển cang sat bee-in	to sail đi thuyền dee thoo-en
car deck boong chở ô tô bong choh oh toh	captain thuyền trưởng thoo-en choong	to dock neo đậu nee-o dow

GENERAL

anchor mỏ neo moh nee-o	gangway cầu tàu cow tow	lifebuoy phao cứu sinh fow koo sing
buoy phao fao	jetty cầu gỗ vược biển cow goh voo-an bee-an	lifejacket áo phao ow fow

FERRY

stern đuôi tàu doo-ee tow	lifeboat xuồng cứu sinh soong koo sing	radar radar rar dar
deck boong tàu bong tow	porthole cửa sổ coo-a soh	bow đầu tàu dow tow

OTHER BOATS

canal boat

thuyền

thoo-en

liner

tàu lớn

tow lon

trawler

thuyền đánh cá

thoo-en dang car

inflatable dinghy

thuyền cao su

thoo-en cow soo

sailing boat

thuyền buồm

thoo-en boom

yacht

du thuyền

zoo thoo-en

IN THE HOME | TRONG NHÀ

block of flats
chung cư
choong koo

roof
mái nhà
mai nya

balcony
ban công
ban kong

window
cửa sổ
coo-a soh



VOCABULARY

building
tòa nhà
too-a nya

address
địa chỉ
dee-a chee

suburb
ngoại ô
ngoy oh

letting agent
đại lý thuê nhà
die lee twe nya

estate agent
đại lý bất động sản
die lee but dong san

landlord
nam chủ nhà
nam choo nya

landlady
nữ chủ nhà
noo choo nya

tenant
người thuê nhà
ngoy twe nya

neighbour
hàng xóm
hang som

mortgage
tiền nhà trả góp
tee-in nya cha gop

rent
giá thuê
zar twe

holiday let
nhà nghỉ cuối tuần
nya ngee koo-ee too-an

to rent
thuê
twe

to own
sở hữu
soh hoo

to move house
chuyển nhà
chewin nya

TYPES OF BUILDING

bungalow
nhà một tầng
nya mot tang

courtyard house
nhà có sân
nya cor san

detached house
nhà song lập
nya song lap

high-rise block
chung cư cao tầng
choong koo cao tang

studio flat
căn hộ một phòng
kun hoh mot fong

villa
biệt thự
bee-it too

VOCABULARY

room phòng fong	adaptor bộ chuyển đổi boh chewin doy	satellite dish chảo vệ tinh chow veh ting
ceiling trần chan	socket ổ cắm oh cum	back door cửa sau coo-a sow
wall tường too-ong	extension cable dây nối dài zay noy zie	skylight cửa sổ trần coo-a soh chan
floor tầng tang	electricity điện dee-in	light bulb bóng đèn bong den
battery pin pin	air conditioning điều hòa không khí dee-u hwa kong khee	to fix sửa chữa soo-a choo-a
plug phích cắm fick cum	central heating máy sưởi trung tâm may soo-ee choong tam	to decorate trang trí chang chee

INSIDE

boiler bình nước nóng bing noo-ok nong	fusebox hộp cầu chì hop cow chee	meter công tơ kong tor
ceiling fan quạt trần quat chan	heater máy sưởi may soo-ee	radiator lò sưởi loh soo-ee

security alarm
chuông báo động
chong bow dong

smoke alarm
chuông báo khói
chong bow koh-ee

thermostat
**bảng điều chỉnh
nhiệt độ**
bang dee-u ching ny-eet doh

OUTSIDE

chimney
ống khói
ong koh-ee

drainpipe
ống thoát nước
ong twat noo-ok

driveway
lối vào
loy vow

aerial
ăng ten
ung ten

roof
mái nhà
mai nya

front door
cửa trước
coo-a choo-oc

gutter
máng nước
mang noo-ok

window
cửa sổ
coo-a soh

garage
gara
gar rah

THE ENTRANCE | ĐI VÀO

VOCABULARY

threshold/doorway
ngưỡng cửa
ngoo-ang coo-a

console table
bàn trang trí
ban chang chee

to buzz somebody in
mở cửa cho ai vào
moh coo-a chor eye vow

corridor
hành lang
han lang

landing
chiếu nghỉ
chee-oo ngee

to come in
đi vào
dee vow

hallway
hành lang
han lang

staircase
cầu thang
cow thang

to wipe one's feet
lau chân
low chan

coat hook
móc quần áo
mock kwan ow

banister
tay vịn cầu thang
tay vin cow thang

to hang one's jacket up
treo áo khoác
chee-o ow kwack

doorbell
chuông cửa
chong coo-a

door handle
tay nắm cửa
tay num coo-a

doormat
thảm chùi chân
tam choo-ee chan

intercom
hệ thống liên lạc
nội bộ
heh thong lee-en lac noy
boh

key
chìa khóa
chee-a kwah

key fob
móc chìa khoá
mock chee-a kwah

lift
thang máy
thang may
shoe cupboard
tủ giày
too zay
stairwell
cầu thang
cow thang

THE LOUNGE | PHÒNG KHÁCH

VOCABULARY

tilled floor
sàn lát gạch
san lat gack

carpet
thảm
tam

sofa bed
giường sofa
zee-u-ong sofa

suite
dãy phòng
za-ee fong

armchair
ghế bành
gay bang

footstool
ghế để chân
gay deh chan

coffee table
bàn café
ban ka fe

ornament
vật trang trí
vat chang chee

wall light
đèn tường
den too-ong

table lamp
đèn bàn
den ban

radio
đài
die

DVD/Blu-ray® player
đầu dvd/blu-ray
dow dvd blu-ray

remote control
điều khiển từ xa
dee-u kwin too sar

to relax
thư giãn
too zan

to watch TV
xem tv
sam tee vee

GENERAL

bookcase
tủ sách
too sack

display cabinet
tủ trưng bày
too choong bay

TV stand
kệ tivi
ker tivi

curtains
rèm
zem

TV
ti vi
tee vee

Venetian blind
rèm sáo ngang
zem sow ngang

LOUNGE

picture
tranh
chang

wooden floor
sàn gỗ
san goh

rug
thảm
tam

cushion
gối
goy

sofa
ghế sofa
gay soh far

house plant
cây cảnh
kay kan

THE KITCHEN | NHÀ BẾP

VOCABULARY

(electric) cooker
nồi (điện)
noy (dee-in)

to boil
đun sôi
doon soy

to steam
hấp
hup

gas cooker
bếp ga
bep ga

to fry
rán
zan

to wash up
rửa
zoo-a

to cook
nấu
now

to stir-fry
xào
sow

to clean the worktops
làm sạch bàn nấu
lam sack ban now

MISCELLANEOUS ITEMS

aluminium foil
giấy bọc nhôm
zay bock nyom

clingfilm
màng bọc thực phẩm
man bock too fam

kitchen roll
giấy lau bếp
zay low bep

KITCHEN UTENSILS

casserole dish
nồi hầm
noy ham

kettle
ấm đun nước
um doon noo-ok

rolling pin
cái lăn
kai lan

chopping board
thớt
tot

kitchen knife
dao bếp
zow bep

saucepan
nồi
noy

colander
rổ
zoh

kitchen scales
cân nấu ăn
kan now un

sieve
cái lọc
kai lock

cooker hood
máy hút mùi
may hoot moo-ee

ladle
muôi
moo-ee

spatula
xẻng lật
seng lat

electric rice cooker
nồi cơm điện
noy kom dee-in

measuring jug
bình đo
bing dor

steamer
nồi hấp
noy hap

food processor
máy xay
may say

pedal bin
thùng rác đạp
toong zack dap

teapot
ấm trà
um cha

frying pan
chảo rán
chow zan

peeler
cái gọt vỏ
kai got voh

tin opener
cái mở hộp
kai mor hop

grater
cái nạo
kai now

pestle and mortar
chày và cối
chay var koy

toaster
máy nướng bánh mì
may noo-ong bun mee

whisk
cái đánh trứng
kai dang chung

wok
chảo lòng to
chow long to

wooden spoon
thìa gỗ
tee-a goh

KITCHEN

sink
bồn rửa
bone zoo-a

fridge-freezer
tủ lạnh
too lan

drawer
ngăn kéo
ngan kee-o

oven
lò
loh

tap
vòi nước
voy noo-ok

worktop
bàn nấu
ban now

hob
bếp
bep

draining board
khay thoát nước
kay twat noo-ok

tiles
gạch lát
gack lat

microwave
lò vi sóng
loh vee song

cupboard
tủ bếp
too bep

THE DINING ROOM | PHÒNG ĂN

VOCABULARY

dining table
bàn ăn
ban un

tablecloth
khăn trải bàn
kan chai ban

to dine
ăn
un

sideboard
tủ bếp
too bep

to set the table
bày bàn ăn
bay ban un

to clear the table
dọn bàn ăn
zon ban un

GENERAL

cup and saucer
chén trà và đĩa
chen cha var dee-a

knife and fork
dao và đĩa
zow var zee-aa

mug
cốc
cock

napkin
khăn ăn
kan un

plate
đĩa
dee-a

spoon
thìa
tee-a

teaspoon
thìa cà phê
tee-a ka fe

tumbler
ly
lee

wine glass
ly rượu
lee zoo-or

TABLE SETTING

place mat
tấm lót đĩa
tam lot dee-a

bowl
bát
bat

chopsticks
đũa
doo-a

teacup
chén
chen

soup spoon
thìa canh
tee-a cang

THE BEDROOM | PHÒNG NGỦ

VOCABULARY

single bed
giường đơn
zee-u-ong don

double bed
giường đôi
zee-u-ong doy

bunk beds
giường tầng
zee-u-ong tang

master bedroom
phòng ngủ chính
fong ngoo ching

spare room
phòng trống
fong chong

nursery
phòng trẻ con
fong chey kon

headboard
đầu giường
dow zee-u-ong

to sleep
ngủ
ngoo

to make the bed
dọn giường
zon zee-u-ong

to go to bed
đi ngủ
dee ngoo

to wake up
thức dậy
tooc zay

to change the sheets
thay tấm trải
thay tum chai

GENERAL

alarm clock
đồng hồ báo thức
dong hoh bow tooc

coat hanger
mắc áo
muk ow

laundry basket
giỏ đựng đồ giặt
zor doong doh zee-at

bedding
chăn ga gối đệm
chun ga goy dem

dressing table
bàn trang điểm
ban chang deem

sheets
tấm trải
tum chai

BEDROOM

mirror
gương
goong

duvet
vỏ chăn
voh chun

pillow
gối
goy

chest of drawers
tủ ngăn kéo
too ngan kee-o

curtains
rèm cửa
zem coo-a

mattress
đệm
dem

bed
giường
zee-u-ong

bedside lamp
đèn ngủ
den ngoo

bedside table
bàn cạnh giường
ngủ
ban kan zee-u-ong ngoo

wardrobe
tủ quần áo
too kwan ow

VOCABULARY

shower curtain rèm phòng tắm zem fong tum	to have a bath/shower đi tắm dee tum	to brush one's teeth đánh răng dang zang
toiletries đồ dùng vệ sinh cá nhân doh zoong veh sing car nyan	to wash one's hands rửa tay zoo-a tay	to go to the toilet đi vệ sinh dee veh sing

GENERAL

bath towel khăn tắm kan tum	plastic slippers dép nhựa zep noo-a	sponge cái bọt biển kai bot bee-in
face cloth khăn mặt kan mut	shower puff bông tắm bong tum	toilet brush cái cọ bồn cầu kie coh bone cow
hairdryer máy sấy tóc may say tok	soap xà phòng sar fong	toilet roll giấy vệ sinh zay veh sinh

BATHROOM

mirror gương goong	toilet bồn cầu bone cow	cabinet tủ too
sink bồn rửa bone zoo-a	towel rail giá treo khăn tắm zar chee-o kan tum	shower cubicle buồng tắm hoa sen boo-ong tum hwa sen
shower vòi sen voy sen	tap vòi nước voy noo-ok	bath bồn tắm bone tum

VOCABULARY

flowers
hoa
hwa

weed
cỏ dại
cor zai

soil
đất
dat

bird
chim
cheem

greenhouse
nhà kính
nya kin

to weed
lâm cỏ
lam cor

to water
tưới
too-ee

to grow
mọc lên
mock len

to plant
trồng
chong

BALCONY

flowerpot stand
kệ đặt chậu hoa
keh dat chow hwa

shrub
cây bụi
kay boo-ee

flowerpot
chậu hoa
chow hwa

plant
cây cảnh
kay kan

decking
ván sàn
van san

GENERAL

birdcage
lồng chim
long cheem

gardening gloves
găng tay làm vườn
gang tay lam voo-on

trellis
giàn mắt cáo
zan mut cow

trowel
cái bay
kai bay

watering can
bình tưới
bing too-ee

weedkiller
chất diệt cỏ
chat zee-at cor

windowbox
chậu đặt cửa sổ
chow dat coo-a soh

VOCABULARY

utility room
phòng tiện ích
fong tee-en ick

household appliances
thiết bị gia dụng
tee-it bee zaa zoong

dustbin
thùng rác
toong zack

bleach
chất tẩy trắng
chat tay chang

disinfectant
chất khử trùng
chat koo choong

washing-up liquid
nước giặt
noo-ok zee-at

to sweep the floor
quét nhà
kwet nya

to do the laundry
giặt quần áo
zee-at kwan ow

to Hoover
hút bụi
hoot boo-ee

to tidy up
dọn dẹp
zon zep

to clean
làm sạch
lam sack

to take out the rubbish
đổ rác
doh zack

bin bag
túi lót thùng rác
too-ee lot toong zack

brush
chổi
choy

bucket
xô
soh

cloth
khăn lau
kan low

clothes horse
giá phơi quần áo
zar foy kwan ow

clothes pegs
kẹp quần áo
kep kwan ow

dustpan
cái hót rác
kai hot zack

iron
bàn là
ban lah

ironing board
bàn để là
ban deh lah

mop
chổi lau nhà
choy low nya

rubber gloves
găng tay cao su
gang tay cow soo

scourer
cái rửa bát
kie zoo-a bat

tumble drier
máy sấy quần áo
may say kwan ow

vacuum cleaner
máy hút bụi
may hoot boo-ee

washing line
dây phơi
zay foy

washing machine

máy giặt

may zee-at

washing powder

bột giặt

bot zee-at

wastepaper basket

thùng rác cho giấy

toong zack chor zay

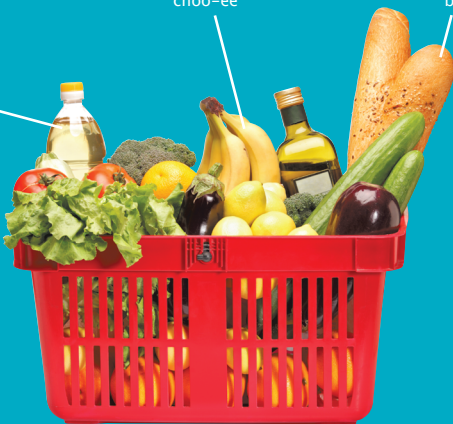
AT THE SHOPS | Ở CỬA HÀNG

basket
giỏ
zoh

banana
chuối
choo-ee

bread
bánh mì
bun-mee

vegetable oil
dầu thực vật
zow took vat



VOCABULARY

shop
cửa hàng
coo-a hang

supermarket
siêu thị
see-u tee

corner shop
cửa hàng tạp hoá
coo-a hang tap hwa

shopping centre
trung tâm mua sắm
choong tam mua sam

market
chợ
chor

cash
tiền mặt
tee-in mut

change
tiền thừa
tee-in thoo-a

PIN
mật khẩu
mat kow

checkout
thu ngân
too ngan

exchange
đổi
doy

refund
hoàn tiền
ho-an tee-in

receipt
biên lai
bee-an lie

voucher
phiếu giảm giá
fee-oo zam zar

gift voucher
phiếu quà tặng
fee-oo kwar tang

to browse
tìm kiếm
tim kee-im

to buy
mua
moo-a

to pay
trả tiền
cha tee-in

to shop (online)
mua sắm
(trực tuyến)
moo-a sam (chuk too-in)

banknotes
tiền mặt
tee-in mut

card reader
máy đọc thẻ
may dok tay

coins
tiền xu
tee-in soo

debit/credit card
thẻ ghi nợ/tín dụng
tay gee noh/tin zoong

paper bag
túi giấy
too-ee zay

plastic bag
túi ni lông
too-ee nee long

VOCABULARY

shop assistant
nhân viên bán hàng
nyan vi-en ban hang

box
hộp
hop

tinned
đóng hộp
dong hop

aisle
hàng
hang

carton
thùng carton
toong cah tong

fresh
tươi
too-ee

groceries
thức ăn
took ann

jar
lọ
lor

frozen
đông lạnh
dong lan

delicatessen
đặc sản
dack san

multipack
hiệu gói
new goy

dairy
sản phẩm từ sữa
san fam too soo-a

ready meal
đồ ăn sẵn
doh un san

packet
gói
goy

low-fat
ít béo
it bee-o

bottle
chai
chai

tin
hộp
hop

low-calorie
lượng calo thấp
loo-ong car lor tap

GENERAL

basket
giỏ
zor

scales
cân
kan

trolley
xe đẩy
sair day

GROCERIES

biscuits
bánh quy
bun kwi

honey
mật ong
mat ong

instant coffee
cà phê hòa tan
ka fe hwa tan

jam
mứt
mut

ketchup
sốt cà chua
sot ka choo-a

noodles
mì
mee

olive oil
dầu ô liu
zow oh loo

pepper
hạt tiêu
hat tee-u

rice
gạo
gow

salt
muối
moo-ee

soy sauce
xì dầu
see zow

sugar
đường
doo-ong

teabags
túi trà
too-ee cha

vegetable oil
dầu thực vật
zow took vat

vinegar
giấm
zam

SNACKS

candied fruit
mứt
mut

chocolate
sô cô la
soh cor la

crisps
khoai tây chiên
kwai tay chee-en

nuts
hạt
hat

popcorn
bắp rang bơ
bup zang bur

sweets
kẹo
kee-o

DRINKS

beer
bia
beer

fizzy drink
đồ uống có ga
doh oong cor ga

fruit juice
nước hoa quả
noo-ok hwa kwar

spirits
rượu mạnh
zoo-or man

still water
nước không ga
noo-ok kong ga

wine
rượu vang
zoo-or vang

VOCABULARY

indoor market
chợ trong nhà
chor chong nya

local
địa phương
dee-a foo-ong

seasonal
theo mùa
teo moo-a

night market
chợ đêm
chor dem

organic
hữu cơ
hoo ker

home-made
tự làm
too lam

MARKETPLACE

customers
khách hàng
kack hang

basket
giỏ
zor

crate
thùng
toong

stall
quầy hàng
kway hang

plastic bag
túi ni lông
too-ee nee long

trader
người bán
ngoy ban

produce
sản vật
san vat

FRUIT AND VEGETABLES | HOA QUẢ VÀ RAU

VOCABULARY

grocer's
hàng thực phẩm
hang took fam

juice
nước ép
noo-ok ep

peel
vỏ
voh

root vegetable
rau củ
zow coo

leaf
lá
lah

pip
hột
hot

rind
vỏ
voh

seed
hạt
hat

segment
múi
moo-ee

skin
da
zaa

core
nhân
nyan

stone
hạt
hat

raw
sống
song

fresh
tươi
too-ee

rotten
hỏng
hong

ripe
chín
chin

unripe
chưa chín
choo-a chin

seedless
không hạt
kong hat

to chop
chặt
chut

to dice
thái
tie

to grate
nạo
now

to juice
làm nước trái cây
lam noo-ok chai kay

to peel (banana)
bóc vỏ
bock vor

to peel (carrots)
gọt vỏ
got vor

FRUIT

apple
táo
tow

apricot
mơ
moh

banana
chuối
choo-ee

blueberry
việt quất
vee-et quot

cantaloupe
dưa lưới
zoo-a loo-ee

cherry
quả anh đào
kwar ann dow

dragon fruit
thanh long
tan long

durian
sầu riêng
sow zien

grape
nho
ny-oh

grapefruit
bưởi
boo-oy

lemon
chanh
chang

longan
nhãn
ny-an

lychee
vải
vie

mango
xoài
sway

mangosteen
mãng cụt
mung coot

mulberry
dâu
zow

orange
cam
cam

passion fruit
chanh leo
chang lee-o

peach
đào
dow

persimmon
hồng
hong

pineapple
dứa
zoo-a

plum
mận
mun

pomegranate
lựu
loo

rambutan
chôm chôm
chom chom

star apple
vú sữa
voo soo-a

strawberry
dâu tây
zow tay

watermelon
dưa hấu
zoo-a how

VEGETABLES

aubergine
cà tím
ka tim

bamboo shoots
măng
mung

beansprouts
giá
zar

broccoli
bông cải xanh
bong kai sang

cabbage
bắp cải
bup kai

carrot
cà rốt
ka rot

cauliflower
súp lơ
soup loh

celery
cần tây
kan tay

chilli
ớt
ot

Chinese cabbage
cải thảo
kai tow

corn
ngô
ngoh

courgette
bí ngòi
bee ngoy

cucumber
dưa chuột
zoo-a choot

garlic
tỏi
toy

green beans
đậu xanh
dow sang

lettuce
xà lách
sar lack

lotus root
củ sen
coo sen

mushroom
nấm
nam

onion
hành tây
han tay

pak choy
cải làn
kai lan

peas
đậu hà lan
dow har lan

potato
khoai tây
kwai tay

red pepper
ớt đỏ
ot dor

spring onion
hành lá
han lah

tomato
cà chua
car choo-a

water spinach
rau muống
zow moong

winter melon
bí đao
bee dow

FISHMONGER'S | HÀNG CÁ

VOCABULARY

fishmonger
người bán cá
ngoy ban car

shellfish
giáp xác
zap sack

scales
vảy
vay

bone
xương
soo-ung

shell
vỏ
vor

roe
trứng cá
chung car

freshwater
nước ngọt
noo-ok ngọt

saltwater
nước mặn
noo-ok mun

farmed
nuôi trồng
noo-ee chong

wild
hoang dã
hoo-ang zar

salted
muối
moo-ee

smoked
xông khói
song koh-ee

FISH

anchovy
cá cơm
car kom

carp
cá chép
car chep

catfish
ba sa
bar sar

cod
cá tuyết
car tweet

mackerel
cá thu
car too

monkfish
cá mặt quỷ
car mut kwi

salmon
cá hồi
car hoy

sea bass
cá vược
car voo-ok

snakehead
cá quả
car kwar

snapper
cá hồng
car hong

tilapia
cá rô phi
car zor fee

tuna
cá ngừ
car ngoo

SEAFOOD

clam
ngao
ngow

cockle
sò
soh

crab
cua
koo-a

crayfish
tôm hùm đất
tom hoom dat

lobster
tôm hùm
tom hoom

mussel
vẹm
vem

octopus
bạch tuộc
back too-ok

oyster
hàu
how

prawn
tôm
tom

scallop
sò điệp
sor dee-ip

shrimp
tôm nhỏ
tom ny-oh

squid
mực
muck

VOCABULARY

butcher
người bán thịt
ngoy ban tit

meat
thịt
tit

red/white meat
thịt đỏ/trắng
tit dor/chang

cold meats
thịt nguội
tit ngo-ee

pork
thịt lợn
tit lon

beef
thịt bò
tit boh

lamb
thịt cừu
tit coo-u

game
chim
chim

venison
thịt nai
tit nie

offal
nội tạng
noy tang

poultry
thịt gia cầm
tit zaa cam

chicken
thịt gà
tit gar

duck
thịt vịt
tit vit

goose
ngỗng
ngo-ong

raw
sống
song

cooked
nấu chín
now chin

organic
hữu cơ
hoo ker

free-range
chăn thả tự do
chun tar too do

bacon
thịt muối
tit moo-ee

beefburger
thịt bò xay
tit boh say

cured sausage
lạp xưởng
lap song

ham
giăm bông
zum bong

joint
tảng thịt
tang tit

mince
thịt băm
tit bum

ribs
sườn
soo-on

sausage
xúc xích
sook sick

steak
miếng thịt rán
mee-ing tit zan

VOCABULARY

baker
thợ làm bánh
tor lam bun

bread
bánh mì
bun mee

dough
bột
bot

flour
bột mì
bot mee

loaf
ổ bánh mì
oh bun mee

steamed bun
bánh bao
bun bow

slice
lát
lat

gluten-free
không chứa gluten
kong choo-a gluten

to bake
nướng
noo-ong

baguette
bánh mì
bun mee

bread rolls
ổ bánh mì
oh bun mee

croissant
bánh sừng bò
bun sung boh

Danish pastry
bánh ngọt Đan Mạch
bun ngọt dan mack

doughnut
bánh vòng
bun vong

éclair
bánh su kem
bun soo kem

fruit tart
bánh tart trái cây
bun tart chai kay

macaroon
bánh macaron
bun ma ca ron

pain au chocolat
bánh nhân sô-cô-la
bun nyan soh-cor-la

pancakes
bánh kếp
bun kep

waffle
bánh waffle
bun waffle

wholemeal bread
bánh mì nguyên hạt
bun mee ngwin hat

VOCABULARY

egg white/yolk
lòng trắng/đỏ trứng
long dor/chang chung

UHT milk
sữa tươi tiệt trùng
soo-a too-ee tee-it
choong

fresh milk
sữa tươi
soo-a too-ee

cheese
phô mai
for my

caged
nhốt chuồng
ny-ot choo-ong

free-range
chăn thả tự do
chun tar too do

pasteurized/
unpasteurized
tiệt trùng/không
tiệt trùng
tee-it choong/kong tee-
it choong

dairy-free
không có sữa
kong cor soo-a

butter
bơ
bur

cream
kem tươi
kem too-ee

egg
trứng
chung

milk
sữa
soo-a

soymilk
sữa đậu nành
soo-a dow nann

yoghurt
sữa chua
soo-a choo-a

PHARMACY | HIỆU THUỐC

VOCABULARY

pharmacist
dược sĩ
zoo-ok see

cabinet
tủ thuốc
too took

counter
quầy
kway

prescription
đơn thuốc
don took

antihistamine
thuốc dị ứng
took zee ong

antiseptic
sát trùng
sat choong

decongestant
thuốc thông mũi
took thong moo-ee

medicine
dược phẩm/thuốc
zoo-ok fam/took

ointment
thuốc mỡ
took moh

painkiller
thuốc giảm đau
took zam dow

flu tablets
thuốc cảm cúm
took cam cume

diarrhoea tablets
thuốc tiêu chảy
took tee-iu chay

tube
ống
ong

cold
cảm lạnh
cam lan

diarrhoea
bệnh tiêu chảy
benn tee-iu chay

hay fever
dị ứng phấn hoa
zee oong fan hwa

headache
đau đầu
dow dow

sore throat
đau họng
dow hong

flu
cúm
koom

stomachache
đau bụng
dow boong

asthma
hen suyễn
hen soo-en

antiseptic cream
kem sát trùng
kem sat choong

bandage
băng bó
bang boh

capsule
viên con nhộng
vi-en kon ny-ong

condom
bao cao su
bow cow soo

cough mixture
thuốc ho
took hor

drops
thuốc nhỏ
took nee-oh

insect repellent
thuốc chống côn trùng
took chong kone choong

lozenge
viên ngậm
vi-en ngam

plaster
băng cá nhân
bang car ny-an

protective face mask
khẩu trang
kow chang

sun cream
kem chống nắng
kem chong nang

tablet/pill
viên
vi-en

HYGIENE

antiperspirant
thuốc chống mồ hôi
took chong moh ho-ee

conditioner
dầu xả
zow sar

mouthwash
nước súc miệng
noo-ok sook mee-ing

razor
dao cạo
zow cow

sanitary towel
băng vệ sinh
bang veh sing

shampoo
dầu gội đầu
zow goy dow

shaving foam
bọt cạo râu
bot cow zow

shower gel
sữa tắm
soo-a tum

soap
xà phòng
sar fong

tampon
băng vệ sinh ống
bang veh sing ong

toothbrush
bàn chải đánh răng
ban chai dang zang

toothpaste
kem đánh răng
kem dang zang

BEAUTY

blusher
phấn má
fan mah

comb
lược
loo-ok

eyeliner
bút kẻ viền mắt
boot keh vee-in mut

eyeshadow
phấn mắt
fan mut

foundation
phấn nền
fan nen

hairbrush
bàn chải tóc
ban chai tok

hairspray
thuốc xịt tóc
took sit tok

lip balm
son dưỡng
son zoo-ong

lipstick
son môi
son moy-ee

mascara
mascara
mas car rah

nail varnish
sơn móng tay
son mong tay

powder
phấn bột
fan bot

VOCABULARY

dummy núm vú giả noom voo zar	to be teething mọc răng mock zang	to breast-feed cho con bú chor kon boo
-------------------------------------	---	--

CLOTHING

babygro®/sleepsuit áo liền quần ow lee-an kwan	bootees giày tất zay tat	snowsuit áo khoác liền quần ow kwack lee-an kwan
bib yếm ee-em	mittens găng tay len gang tay len	vest áo ba lỗ ow ba lor

HEALTH AND HYGIENE

baby food thức ăn trẻ em tooc un chey em	cotton bud bông tăm bong tum	nappy tã lót tar lot
baby's bottle bình sữa bing soo-a	cotton wool miếng bông mee-ing bong	nappy cream kem tã kem tar
changing bag túi thay tã too-ee tay tar	formula milk sữa công thức soo-a kong tooc	wet wipes khăn ướt kan uot

ACCESSORIES

baby bath chậu tắm trẻ em chow tum chey em	cot cũi coo-ee	pram xe nô sair noy
baby sling địu dee-oo	highchair ghế cao gay cao	pushchair xe đẩy sair day

VOCABULARY

broadsheet

báo khổ lớn

bow kor lon

book

sách

sack

newspaper

báo

bow

tabloid

báo lá cải

bow lah kai

cigarette

thuốc lá

took lah

notebook

sổ tay

soh tay

kiosk

ki-ốt

kee-ot

comic book

truyện tranh

chewin chan

pen

bút

boot

stationery

văn phòng phẩm

vun phong fam

confectionery

bánh kẹo

bun kee-o

pencil

bút chì

boot chee

tobacconist

người bán thuốc lá

ngoy ban took lah

envelope

phong bì

fong bee

postcard

bưu thiếp

boo-u tee-ip

vendor

người bán hàng

ngoy ban hang

greetings card

thiệp

tee-ep

scratch card

thẻ cào

tay cow

daily

hàng ngày

hang ngay

magazine

tạp chí

tap chee

stamp

tem

tem

weekly

hàng tuần

hang too-an

map

bản đồ

ban doh

VOCABULARY

floor

tầng

tang

sportswear

đồ thể thao

doh tay tow

footwear

giày dép

zay zep

escalator

thang cuốn

tang kwon

swimwear

đồ bơi

doh boy-ee

furniture

đồ nội thất

doh noy tat

lift

thang máy

tang may

brand

thương hiệu

too-ong hee-oo

kitchenware

đồ dùng nhà bếp

doh zoong nya bep

toilets

nhà vệ sinh

nya veh sing

sale

giảm giá

zam zar

leather goods

đồ da

doh zaa

counter

quầy tính tiền

kway tee-en tee-in

accessories

phụ kiện

foo kee-in

lighting

đèn

den

department

khu vực

koo vook

cosmetics

mỹ phẩm

mee fam

lingerie

đồ lót

doh lot

menswear

quần áo nam

kwan ow nam

fashion

thời trang

toy chang

soft furnishings

vải bọc

vie bock

womenswear

quần áo nữ

kwan ow noo

food and drink

đồ ăn thức uống

doh un tooc oong

toys

đồ chơi

doh choy

VOCABULARY

fitting room phòng thử đồ fong too doh	umbrella ô oh	leather da zaa
clothes/clothing quần áo kwan ow	scent hương thơm hoo-ung tom	silk lụa loo-a
shoes/footwear giày/giày dép zay/zay zep	jewellery đồ trang sức doh chang sook	size (clothing) cỡ ker
underwear đồ lót doh lot	wool len len	size (shoe) số (giày) soh (zay)
wallet ví tiền vee tee-in	denim bò boh	to try on thử too
purse ví tiền vee tee-in	cotton bông bong	to fit vừa voo-a

CLOTHING

bikini bikini bikini	dressing gown váy choàng vy choo-ang	jeans quần bò kwan boh
blouse áo ow	dungarees áo liền quần ow lien kwan	jogging bottoms quần chạy bộ kwan chy-ee boh
coat áo khoác dài ow kwack zie	jacket áo khoác ngắn ow kwack ngan	jumper áo len ow len

leggings
quần tất
kwan tat

pants
quần lót
kwan lot

pyjamas
bộ đồ ngủ
boh doh ngoo

shirt
áo sơ mi
ow sor mee

shorts
quần soóc
kwan sock

skirt
váy
vy

socks
tất
tat

sweatshirt
áo nỉ
ow nee

swimsuit
áo bơi
ow boy-ee

(three-piece) suit
bộ com lê
boh com lay

tie
cà vạt
ka vat

tights
tất da chân
tat zaa chan

trousers
quần
kwan

T-shirt
áo phông
ow fong

waterproof jacket
áo chống nước
ow chong noo-ok

ACCESSORIES

baseball cap
mũ lưỡi trai
moo loo-ee chai

belt
thắt lưng
tut loong

bracelet
vòng tay
vong tay

earrings
hoa tai
hwa tie

gloves
găng tay
gang tay

handbag
túi xách
too-ee sack

necklace
vòng cổ
vong cor

scarf
khăn quàng cổ
kan kwan coh

woolly hat
mũ len
moo len

FOOTWEAR

court shoes
giày bệt mũi
zay bit moo-ee

high heels
giày cao gót
zay cao got

lace-up shoes
giày thắt dây
zay tut zay

sandals
đép xăng đan
zep sung dan

slippers
đép đi trong nhà
zep dee chong nya

trainers
giày luyện tập
zay loo-win tap

TOOL SHOP | CỬA HÀNG DỤNG CỤ

VOCABULARY

home improvements
hoàn thiện nhà
ho-an tee-in nya

joinery
nghề mộc
ney mock

painting
sơn
son

decorating
trang trí
chang chee

power tool
công cụ
kong coo
to do DIY
tự sửa chữa
too soo choo-a

HOME

hammer
búa
boo-a

light bulb
bóng đèn
bong den

nails
đinh
ding

nuts and bolts
bu lông/đinh vít
boo long/ding vit

paint
sơn
son

paintbrush
cọ
cor

pliers
kìm
kim

saw
cưa
coo-a

screwdriver
tô vít
toh vit

screws
ốc vít
ock vit

spanner
cờ lê
kor lay

stepladder
thang xếp
thang sep

tiles
gạch lát
gack lat

wallpaper
giấy dán tường
zay zan too-ong

wrench
mỏ lết
mor let

GARDEN

garden fork

cái cào

kai cow

pruners

kéo cắt tỉa

kee-o cut tee-a

trowel

bay

bay

gardening gloves

găng tay làm vườn

gang tay lam voo-on

spade

xẻng

seng

watering can

bình tưới nước

bing too-ee noo-ok

OTHER SHOPS | CÁC CỬA HÀNG KHÁC

VOCABULARY

antique shop

cửa hàng đồ cổ

coo-a hang doh coh

barber's

thợ cắt tóc

tor cut tok

beauty salon

cửa hàng làm đẹp

coo-a hang lam dep

bookshop

nhà sách

nya sack

car showroom

showroom ô tô

showroom oh toh

convenience store

cửa hàng tiện lợi

coo-a hang tee-en loy

department store

cửa hàng bách hóa

coo-a hang back hwa

electrical retailer

cửa hàng đồ điện

coo-a hang doh dee-in

estate agency

đại lý bất động sản

die lee but dong san

florist's

cửa hàng hoa

coo-a hang hwa

furniture store

cửa hàng nội thất

coo-a hang noy tat

garden centre

**trung tâm bán đồ
làm vườn**

choong tam ban doh lam
voo-on

gift shop

cửa hàng quà tặng

coo-a hang kwar tang

hairstylist's

thợ làm tóc

tor lam tok

hardware shop

cửa hàng dụng cụ

coo-a hang zoong coo

jeweller's

cửa hàng trang sức

coo-a hang chang sook

music shop

cửa hàng âm nhạc

coo-a hang um nyak

optician's

trung tâm nhãn khoa

choong tam ny-an kwah

pet shop

cửa hàng thú cưng

coo-a hang too kung

phone shop

cửa hàng điện thoại

coo-a hang dee-in troy

shoe shop

cửa hàng giày

coo-a hang zay

stationer's

hàng văn phòng
phẩm

hang vun fong fam

tea shop

cửa hàng trà

coo-a hang cha

travel agent's

đại lý du lịch

die lee zoo lick

DAY-TO-DAY | CÔNG VIỆC HÀNG NGÀY

coffee with milk
cà phê sữa
ka fe soo-a

cup
cốc
cock

handle
quai
kwai



saucer
đĩa
dee-a

VOCABULARY

to wake up thức dậy tooc zay	to leave rời đi zoy dee	to meet friends gặp bạn bè gap ban beh
to get dressed mặc áo quần mack ow kwan	to study học hock	to go home về nhà veh nya
to arrive đến den	to work làm việc lam vee-ek	to go to bed đi ngủ dee ngoo

BREAKFAST | BỮA SÁNG

VOCABULARY

bread and butter bánh mì và bơ bun mee var bur	to skip breakfast bỏ bữa sáng boh boo-a sang	congee cháo chow
bread and jam bánh mì và mứt bun mee var mut	cereal ngũ cốc ngoo cock	green tea trà xanh cha sang
to spread quết kwet	chocolate spread sô cô la quết soh cor la kwet	jam mứt mut
to brew (coffee/tea) pha (cà phê/trà) far (ka fe/cha)	coffee cà phê ka fe	orange juice nước cam noo-ok cam
to have breakfast ăn sáng un sang	coffee with milk cà phê sữa ka fe soo-a	peanut butter bơ lạc bur lac

rice noodle soup
phở
fer

tea
trà
cha

Vietnamese baguette
bánh mì
bun mee

steamed bun
bánh bao
bun bow

LUNCH AND DINNER | BỮA TRƯA VÀ BỮA TỐI

VOCABULARY

lunch
bữa trưa
boo-a choo-a

supper
bữa ăn khuya
boo-a un kwy-a

to have lunch
ăn trưa
un choo-a

dinner
bữa tối
boo-a toy

recipe
công thức
kong tooc

to have dinner
ăn tối
un toy

STAPLE FOODS

broken rice
cơm tấm
kom tam

instant noodles
mỳ ăn liền
mee ann lee-en

rice vermicelli
bún
boon

glass noodles
miến
mee-an

rice
cơm
kom

sticky rice
xôi
soy

CLASSIC VIETNAMESE DISHES

BBQ pork
bún chả
boon cha

beef wrapped in betel leaf
chả lá lốt
cha la lot

fried rice
cơm rang
kom zang

beef noodles
phở bò
fer boh

claypot catfish
cá kho tộ
car kwo toh

fried tofu
đậu rán
dou zan

hot and sour fish soup
canh cá chua
cang kar choo-a

hotpot
lẩu
lou

Hue beef noodles
bún bò Huế
boon boh hoo-e

lemon cured beef salad
bò tái chanh
boh tie chang

lemongrass chicken
gà xào sả ớt
gah sao sar ot

papaya salad
nộm đu đủ
nom doo doo

pillow dumplings
bánh gối
bun goy

pork belly stew
thịt lợn kho
tit lon kwo

roast duck
vịt quay
vit kway

Saigon pancakes
bánh xèo Sài Gòn
bun se-o sai gon

shaking beef
bò lúc lắc
boh luk lak

spring rolls
nem rán
nem zan

steamed fish
cá hấp
car hap

steamed rice rolls
bánh cuốn
bun kwon

stir-fried squid
mực xào
muk sow

stir-fried water spinach
rau muống xào
zow moo-ong sao

summer rolls
gỏi cuốn
goy kwon

sweet and sour pork ribs
sườn xào chua ngọt
soo-on sao choo-a nyot

DESSERTS

banana fritters
chúối chiên
choo-ee chee-an

lotus seed gruel
chè sen
cheh sen

rice ball in syrup
chè trôi nước
cheh choy noo-ok

rice doughnut
bánh rán
bun zan

steamed layer cake
bánh da lợn
bun zar lon

Vietnamese pannacotta
chè khúc bạch
cheh kook back

VOCABULARY

set menu
thực đơn sẵn
took don san

daily specials
món đặc biệt hàng
ngày
mon dack bee-it hang ngie

service charge
phí dịch vụ
fee zich voo

vegetarian
ăn chay
un chay

vegan
chay thuần
chay too-an

gluten-free
không chứa gluten
kong choo-a gluten

to order
gọi món
goy mon

to ask for the bill
gọi hóa đơn
goy hwa don

to be served
được phục vụ
doo-ok fook voo

TABLE SETTING

place mat
tấm lót đĩa
tan lot dee-a

chopsticks
đũa
doo-a

teacup
chén
chen

bowl
bát
bat

soup spoon
thìa canh
tee-a cang

GENERAL

bar
quán bar
kwan bar

bill
hóa đơn
hwa don

chilli sauce
tương ớt
too-ong ot

menu
thực đơn
took don

salt cellar
lọ muối
lor moo-ee

serviette
khăn ăn
kun un

soy sauce and vinegar
tương và giấm
too-ong var zam

spirit glass
ly rượu
lee zoo-or

tablecloth
khăn trải bàn
kan chai ban

teaset

bộ ấm chén

boh um chen

toothpicks

tăm

tum

waiter/waitress

người phục vụ

ngoy-ee fook voo

FAST FOOD | ĐỒ ĂN NHANH

VOCABULARY

fast-food chain

chuỗi cửa hàng ăn
nhanh

choo-ee coo-a hang un
nyan

food stall

gian hàng thực phẩm
zan hang took fam

street food

thức ăn đường phố
tooc un doo-ong foh

vendor

người bán
ngoy-ee ban

drive-thru

lái xe qua
lie sair kwar

an order to go/
a takeaway

gọi món để mang đi
goy mon deh mang dee

delivery charge

phí giao hàng
fee zao hang

to place an order

đặt hàng
dat hang

to collect an order

lấy hàng
lay hang

barbecued squid

mực nướng
muck noo-ong

burger

bánh bơ bơ
bun bur ger

fries

khoai tây chiên
kwai tay chee-en

hot dog

bánh mì kẹp xúc xích
bun mee kep sook sick

kebab

kebab
kay bab

pizza

pizza
pee za

salad

sa lát
sar lat

sandwich

bánh mì kẹp
bun mee kep

set meal box

cơm hộp
kom hop

sushi

sushi
soo see

wonton soup

sủi cào
soo-ee cow

wrap

cuốn
koo-on

VOCABULARY

post bài đăng bye dang	mouse con chuột con choot	touchscreen màn hình cảm ứng man hin cam oong
social media truyền thông xã hội chewin thong sar hoy	keyboard bàn phím ban fim	screen màn hình man hin
email thư điện tử too dee-in too	app ứng dụng oong zoong	button nút noot
email address địa chỉ email dee-a chee email	data dữ liệu zoo lee-oo	battery pin pin
internet mạng/internet mang/internet	mobile phone điện thoại di động dee-in tway zee dong	cable dây cáp zay cap
WiFi wifi/mạng không dây wifi/mang kong zay	landline điện thoại cố định dee-in tway cor ding	to make a phone call gọi điện thoại goy dee-in tway
website trang mạng/website chang mang/website	phone call cuộc điện thoại koo-ok dee-in tway	to send a text gửi tin nhắn goo-ee tin nan
link liên kết lee-en ket	text message tin nhắn văn bản tin nan vun ban	to post (online) đăng (lên mạng) dang (len mang)
icon biểu tượng bee-oo too-oong	voice mail thư thoại too tway	to download/upload tải về/tải lên tie veh/tie len

to charge your phone

sạc điện thoại

sark dee-in tway

computer

máy tính

may ting

SIM card

thẻ sim

tay sim

to switch on/off

bật/tắt

but/tut

mouse mat

bàn di chuột

ban zee choot

smartphone

điện thoại thông minh

dee-in tway tong ming

to click on

nhấp vào

nyap wow

phone case

vỏ điện thoại

voh dee-in tway

tablet

máy tính bảng

may tee-en bang

charger

bộ sạc

boh sark

power pack

cục sạc

cooc sack

wireless router

bộ phát wifi

boh fat wifi

EDUCATION | GIÁO DỤC

VOCABULARY

nursery school

trường mẫu giáo

choong mow zao

college

trường cao đẳng

choong cow dang

janitor

giám thị

zam tee

primary school

trường tiểu học

choong tee-u hock

university

trường đại học

choong die hock

timetable

thời gian biểu

toy zan bee-oo

junior/senior middle school

trung học cơ sở

choong hock ker soh

headteacher

hiệu trưởng

hee-oo choong

lesson

bài học

bye hock

lecture
bài giảng
bye zan

tutorial
buổi phụ đạo
boo-ee foo dow

assignment
bài tập
bye tap

homework
bài tập về nhà
bye tap veh nya

exam
kỳ thi
key tee

degree
bằng cấp
bang cap

undergraduate
bậc đại học
buck die hock

postgraduate
sau đại học
sow die hock

assembly hall
hội trường
hoy choong

playing field
sân thể thao
san tay tow

playground
sân chơi
san choy

halls of residence
ký túc xá
key took sar

student union
hội sinh viên
hoy sing vi-en

student card
thẻ sinh viên
tay sing vi-en

to learn
học
hock

to teach
dạy
zay

to revise
ôn tập
own tap

to sit an exam
thi
tee

to pass/fail an exam
thi đỗ/trượt
tee dor/choo-ot

to graduate
tốt nghiệp
tot ngee-ip

to study
học
hock

SCHOOL

classroom
lớp học
lop hock

colouring pencils
bút chì màu
boot chee mow

eraser
tẩy
tay

exercise book
vở bài tập
ver bye tap

felt-tip pens
bút dạ
boot zar

fountain pen
bút máy
boot may

hole punch
cái đục lỗ
kai dook lor

paper
giấy
zay

paper clip
kẹp giấy
kep zay

pen
bút
boot

pencil
bút chì
boot chee

pencil case
hộp bút
hop boot

pupil
học sinh
hock sing

ruler
thước kẻ
thoo-ock keh

schoolbag
cặp sách
cup sack

scissors
kéo
kee-o

sharpener
cái gọt bút chì
kai got boot chee

stapler
cái dập ghim
kai zap geem

teacher
giáo viên
zow vi-en

textbook
sách giáo khoa
sack zao kwah

whiteboard
bảng trắng
bang chang

HIGHER EDUCATION

campus
khuôn viên
kwon vi-en

canteen
nhà ăn
nya un

lecture hall
giảng đường
zan doo-ong

lecturer
giảng viên
zan vi-en

library
thư viện
too vi-en

student
sinh viên
sing vi-en

THE OFFICE | VĂN PHÒNG

VOCABULARY

manager
người quản lí
ngoy kwan lee

staff
nhân viên
nyan vi-en

colleague
đồng nghiệp
dong ngee-ip

client

khách hàng

kack hang

human resources

nhân sự

nyan soo

figures

số liệu

soh lee-oo

spreadsheet

bảng tính

bang tee-en

presentation

thuyết trình

too-weet ching

report

báo cáo

bow cow

meeting

cuộc họp

koo-ok hop

conference call

điện thoại hội nghị

dee-in twoy hoy ngee

video conference

hội nghị truyền hình

hoy ngee chewin hin

ink cartridge

hộp mực

hop muk

inbox

hộp thư đến

hop too den

attachment

tập tin đính kèm

tap tin ding kem

username

tên tài khoản

ten tie kwan

password

mật khẩu

mat kow

to give a presentation

thuyết trình

too-weet ching

to hold a meeting

tổ chức buổi họp

tor chook boo-ee hop

to log on

đăng nhập

dang nyap

to log off

đăng xuất

dang soo-at

desk

bàn giấy

ban zay

filing cabinet

tủ hồ sơ

too hoh sor

folder

cặp tài liệu

cup tie lee-oo

in/out tray

khay kéo

kay kee-o

laptop

máy tính xách tay

may tee-en sack tay

notepad

sổ tay

soh tay

photocopier

máy photocopy

may photocopy

printer

máy in

may in

ring binder

vòng kẹp tài liệu

vong kep tie lee-oo

scanner

máy quét

may kwet

sticky notes

giấy ghi chú

zay gee choo

sticky tape

băng dính

bang zing

swivel chair
ghế xoay
gay xoay

telephone
điện thoại
dee-in tway

USB stick
thẻ nhớ
tay nee-oh

THE BANK | NGÂN HÀNG

VOCABULARY

branch
chi nhánh
chee nyan

cashier
thu ngân
too nyan

online banking
ngân hàng trực tuyến
ngan hang chuk too-in

bank account
tài khoản ngân hàng
tie kwan ngan hang

current/savings account
tài khoản thanh toán/tiết kiệm
tie kwan tan too-an/tee-it kee-em

account number
số tài khoản
so tie kwan

bank balance
số dư ngân hàng
soh zoo ngan hang

bank statement
sao kê ngân hàng
sow ker ngan hang

overdraft
thấu chi
thow chee

bank transfer
chuyển khoản ngân hàng
chewin kwan ngan hang

currency
tiền tệ
tee-in teh

loan
tiền vay
tee-in vay

interest
lãi suất
lie soo-at

to borrow
vay
vay

to withdraw funds
rút tiền
zoot tee-in

to make a deposit
gửi tiền vào
goo-ee tee-in vow

to open an account
mở tài khoản
moh tie kwan

to change money
đổi tiền
doy tee-in

ATM
máy rút tiền
may zoot tee-in

banknotes
tiền giấy
tee-in zay

bureau de change
quầy đổi tiền
kway doy tee-in

debit/credit card
thẻ ghi nợ/tín dụng
tay gee noh/tin zoong

exchange rate
tỷ giá
tee zar

safety deposit box
kết an toàn
ket an too-an

THE POST OFFICE | BƯU ĐIỆN

VOCABULARY

address
địa chỉ
dee-a chee

postal van
xe đưa thư
sair doo-a too

courier
người đưa thư
ngoy-ee doo-a too

mail
thư
too

airmail
thư đường hàng
không
too doo-ong hang kong

express delivery
chuyển phát nhanh
chewin fat nyan

to post
gửi đi
goo-ee dee

to send
gửi
goo-ee

to return a package
trả lại bưu kiện
cha lie boo-u kee-in

box
hộp
hop

bubble wrap
màng xốp hơi
man sop hoy

envelope
phong bì
fong bee

letter
thư
too

package
gói
goy

postal worker
nhân viên bưu điện
nyan vi-en boo-u dee-in

postbox
hộp thư
hop too

postcard
bưu thiếp
boo-u tee-ip

stamp
tem
tem

café

quán cà phê

kwan ka fe

church

nhà thờ

nya thor

cinema

rạp chiếu phim

zap chee-oo fim

conference centre

trung tâm hội nghị

choong tam hoy ngee

courthouse

tòa án

too-ah an

dry cleaner's

hàng giặt khô

hang zee-at koh

fire station

trạm cứu hỏa

cham koo hwa

fountain

đài phun nước

die foon noo-ok

hospital

bệnh viện

benn vi-en

hotel

khách sạn

kack san

library

thư viện

too vi-en

mosque

nhà thờ Hồi giáo

nya thor hoy zow

office block

tòa nhà văn phòng

to-ah nyah vun fong

park

công viên

kong vi-en

playground

sân chơi

san choy

police station

đồn cảnh sát

don kan sat

retail park

khu bán lẻ

koo ban leh

town hall

trụ sở uỷ ban thành

phố

choo soh oo-y ban tan foh

tent
lều
lee-oo

flysheet
bạt dựng lều
baht zoong
lee-oo

guy rope
dây kéo
zay kee-oh

groundsheet
tấm trải nền
tam chai nen

tent peg
cọc lều
kok lee-oo



VOCABULARY

activity hoạt động hwat doong	cooking nấu ăn now an	reading đọc sách dock sack
hobby/pastime sở thích so thick	DIY tự tay làm lấy too tay lam lay	shopping mua sắm moo-a sum
to be interested in quan tâm đến kwan tum den	gaming chơi điện tử choy dee-in too	sports chơi thể thao choy teh tow
to pass the time để giết thời gian dee zee-et toy zan	going to karaoke đi hát karaoke dee hat ka-ra-oh-ke	travelling đi du lịch dee zoo lik
to relax thư giãn too zan	jogging chạy bộ chy-ee bor	walking đi bộ dee bor
to enjoy thưởng thức toong took	listening to music nghe nhạc ngee nyac	watching TV/films xem tivi/phim sam tv/fim

SIGHTSEEING | THAM QUAN

VOCABULARY

tourist khách du lịch kack zoo lik	excursion chuyến thăm quan chwin tam kwan	city map bản đồ thành phố ban doh tan foh
tourist attraction điểm du lịch deem zoo lik	camera máy ảnh my ann	

tour guide
hướng dẫn viên du lịch
 hoong zan vee-in zoo lik

guided tour
tour có hướng dẫn
 tour coh hoong zun

audio guide
máy thuyết minh tự động
 my too-weet ming too doong

to visit
đi thăm
 dee tam

art gallery
phòng trưng bày nghệ thuật
 fong chung buy ngeh twat

gardens
vườn hoa
 voo-on hoa

guidebook
sách hướng dẫn
 sack hoong zan

historical site
di tích lịch sử
 zee tik lik soo

mausoleum
lăng
 lang

monument
tượng đài
 too-ong die

museum
bảo tàng
 bow tang

pagoda
chùa
 choo-a

palace
cung điện
 koong dee-in

sightseeing bus
xe buýt tham quan
 sair bweet tam kwan

temple
đền
 den

tourist office
văn phòng thông tin du lịch
 van fong tong tin zoo lik

EVENINGS OUT | ĐI CHƠI TỐI

VOCABULARY

drinks
đồ uống
 doh oong

nightlife
c cuộc sống về đêm
 koo-ok song veh dem

party
tiệc
 teek

show
buổi biểu diễn
 boo-ee bee-oo zee-in

film
phim
 fim

play
kịch
 kick

festival

lễ hội

le hoy

box office

phòng bán vé

fong ban veh

to socialize

giao lưu

zow loo

to go out

đi chơi

dee choy

to order food/drinks

gọi đồ ăn/đồ uống

goy doo ann/doh oong

to see a show

xem một chương trình

sam mot chong ching

to watch a film

xem một bộ phim

sam mot bor fim

to go dancing

đi nhảy

dee nay

to enjoy oneself

tận hưởng

tan hoong

ballet

ba lê

baa lay

bar

quán bar

kwan baa

café

cà phê

ka fe

casino

sòng bạc

song bark

cinema

rạp chiếu phim

zap chee-oo fim

concert

ca nhạc

car nyac

karaoke

karaoke

ka-raa-oh-ke

musical

nhạc kịch

nyac kick

nightclub

câu lạc bộ đêm

kow lac bor dem

night market

chợ đêm

chor dem

opera

opera

oh peh rah

restaurant

nhà hàng

nyah hang

tea house concert

phòng trà ca nhạc

fong cha car nyac

theatre

nhà hát

nya hat

water puppet show

múa rối nước

moo-a zoy noo-ok

VOCABULARY

inn nhà trọ nyah cho	to check in nhận phòng nan fong	reception quầy lễ tân kway leh tan
guest house nhà nghỉ nyah ngey	to check out trả phòng cha fong	receptionist nhân viên lễ tân nyan vee-in leh tan
room only riêng giá phòng zing zar fong	to order room service đặt dịch vụ phòng dat zick voo fong	safe két sắt ket sut
full board bao gồm ba bữa bow gom baa boo-a	corridor hành lang hang lan	single room phòng đơn fong don
half board giá bao gồm hai bữa zar bow gom high boo-a	“do not disturb” sign biển “không làm phiền” bee-in “kong lam fee-in”	toiletries đồ vệ sinh cá nhân doh veh sin ca nan
room service dịch vụ phòng zick voo fong	double room phòng đôi fong doy	twin room phòng hai giường đơn fong hai zee-u-ong don
wake-up call gọi điện báo thức goy deen bow took	key card thẻ chìa khoá tay chee-a kwar	
room number số phòng so fong	minibar tủ mát too mat	
per person per night cho một người một đêm cho mot ngoy mot dem	porter nhân viên hành lý nhan vee-en han lee	

VOCABULARY

camper
người cắm trại
ngoy come chai

campsite
khu vực cắm trại
koor vook come chai

pitch
chỗ dựng lều
chor zoong lee-oo

electricity hook-up
nối điện
noy dee-in

toilet/shower block
phòng vệ sinh/
phòng tắm
fong veh sin/fong tam

groundsheet
tấm trải nền
tum chai nen

to camp
cắm trại
come chai

to pitch a tent
dựng lều
zoong lee-oo

to take down a tent
hạ lều
har lee-oo

air bed
đệm hơi
dem hoi

camping stove
bếp cắm trại
bep come chai

caravan
xe caravan
sair car rah van

cool box
hộp lạnh
hop lan

matches
diêm
zee-im

motorhome
nhà lưu động
nyah loo doong

sleeping bag
túi ngủ
too-ee ngoo

tent
lều
lee-oo

torch
đèn pin
den pin

VOCABULARY

seaside bờ biển bor bee-in	bathing zone khu vực tắm koor vook tum	to sunbathe tắm nắng tum nang
"No swimming." "Không được bơi" kong doo-ok boy-ee	lifeguard nhân viên cứu hộ nyan vee-en koo hoh	to swim bơi boy-ee
"No sunbathing" "Không được tắm nắng" kong doo-ok tum nang	beach hut lều bãi biển lee-oo bye bee-in	to relax thư giãn too zan

GENERAL

beach ball bóng bãi biển bong bye bee-in	hammock võng voo-ong	sunglasses kính râm kin zam
bikini áo bơi hai mảnh ow boy-ee high man	mud bath tắm bùn tum boon	sunhat mũ che nắng moo che nang
deckchair ghế bố gay boh	sandcastle lâu đài cát low dye kat	suntan lotion kem chống nắng kem chong nang
flip-flops dép tông zep tong	seashells vỏ sò voh sore	swimming trunks quần bơi kwan boy-ee
flippers chân nhái chan nhye	seaweed tảo biển tow bee-in	swimsuit áo tắm ow tam

THE SEASIDE

beach towel
khăn tắm bãi biển
kan tum bye bee-in

sand
cát
kat

sea
biển
bee-in

waves
sóng
song

parasol
dù che
zoo che

MUSIC | ÂM NHẠC

VOCABULARY

song
bài hát
bye hat

album
tuyển tập nhạc/album
too-win tap nyac/aan
boom

band
ban nhạc
ban nyac

singer-songwriter
ca sĩ-nhạc sĩ
car see-nyac see

live music
nhạc sống
nyac song

gig
buổi biểu diễn
boo-ee bee-oo zee-in

CD
đĩa CD
deer seh-deh

DJ
người chỉnh nhạc/DJ
ngoy chin nyac/DJ

vinyl record
đĩa nhựa
deer noo-a

turntable
máy quay đĩa
may kway deer

microphone
micro
mee ca roh

pop
nhạc nhẹ
nyac nee-eh

rock
nhạc rock
nyac rock

rap
nhạc rap
nyac rap

classical
nhạc cổ điển
nyah cor deen

jazz
nhạc jazz
nyac jazz

traditional music
nhạc dân tộc
nyac zan tock

to play an instrument
chơi nhạc cụ
choy nyac coo

to sing
hát
hat

to listen to music
nghe nhạc
nghe nyac

to go to gigs
đi xem biểu diễn
dee sam bee-oo zee-in

EQUIPMENT

earphones
tai nghe
tie nghe

headphones
tai nghe chụp
tie nghe choop

speakers
loa
low-ah

MUSICAL INSTRUMENTS

accordion
đàn accordion
dan ah-coor-dee-ong

double bass
đàn công-tra-bát
dan kong-tra-bat

piano
đàn piano
dan pee-ah-noh

acoustic guitar
đàn ghi ta thùng
dan guitar tung

drum
trống
chong

saxophone
kèn saxophone
ken sack-so-fone

bass drum
trống bass
chong bat

electric guitar
ghi ta điện
dan guitar dee-in

trombone
kèn trombone
ken trom-bone

bass guitar
ghi ta bass
dan guitar bat

flute
sáo
sow

trumpet
kèn trumpet
ken trum-pet

cello
đàn vi-ô-lông-xen
dan vee-oh-long-sen

harp
đàn hạc
dan hak

tuba
kèn tuba
ken too-bah

clarinet
kèn clarinet
ken car-lah-ree-net

keyboard
đàn oóc
dan ock

violin
đàn vi-ô-lông
dan vee-oh-lon

cymbals
chũm chọe
choom che

mouth organ
đàn môi
dan moy

xylophone
đàn mộc cầm
dan mock-cam

TRADITIONAL VIETNAMESE INSTRUMENTS

monochord

đàn bầu

dan bow

moon lute

đàn nguyệt

dan ngwiet

zither

đàn tranh

dan chan

GENERAL MUSIC

choir

dàn hợp xướng

zan hop soo-ung

musician

nhạc công

nyac kong

sheet music

bản nhạc

ban nyac

conductor

chỉ huy nhạc

chee hoo-ee nyac

orchestra

dàn nhạc

zan nyac

singer

ca sĩ

ka see

PHOTOGRAPHY | CHỤP ẢNH

VOCABULARY

photographer

nhà nhiếp ảnh gia

nee-ip ann zaa

to take a photo/selfie

chụp ảnh/ảnh tự chụp

choop ann/ann too choop

drone

máy bay không

người lái

my bay kong ngoy lie

photo

ảnh

ann

to zoom in

phóng to

fong tor

DSLR camera

máy ảnh DSLR

my ann DSLR

selfie

ảnh tự chụp

ann too choop

camera lens

ống kính máy ảnh

ong kin my ann

SD card

thẻ nhớ

teh nyo

selfie stick

gậy tự chụp ảnh

gay too choop ann

compact camera

máy ảnh số

my ann sore

tripod

chân máy ảnh

chan my ann

VOCABULARY

player người chơi ngoy choy	to play chơi choy	Chinese chess cờ tướng kor toong
poker bài poker bye pock-kor	to roll the dice thả súc sắc tar sook sak	crossword ô chữ oh choo
games console máy chơi điện tử may choy dee-in too	to win thắng tang	darts phi tiêu fee tee-oo
game controller tay cầm điều khiển trò chơi tay came dee-oo kwin cho choy	to lose thua too-a	dice súc sắc sook sak
video game trò chơi điện tử cho choy dee-in too	board game trò chơi cờ bàn chor choy kor ban	dominoes domino doh-mee-noh
virtual reality headset kính thực tế ảo kin took te ow	bowling bowling bow-ling	go cờ vây kor vay
draughts cờ đam kor dam	cards chơi bài choy bye	jigsaw puzzle xếp hình sep hin
hand (in cards) bộ bài bor bye	chess cờ vua kor voo-ah	mahjong tam cúc tam kook

VOCABULARY

handicrafts
thủ công
too kong

dressmaker
thợ may
tor may

to sew
may
may

artist
họa sĩ
hwa see

to paint
vẽ
veh

to knit
đan
dan

amateur
nghệ dư
ngee-ip zoo

to sketch
phác họa
fack howa

to be creative
sáng tạo
sang tow

GENERAL CRAFTS

calligraphy
thư pháp
too fap

jewellery-making
làm trang sức
lam chang suk

origami
gấp giấy
gap zay

cross-stitch
thêu chữ thập
teu choo tap

lacquered picture
tranh sơn mài
chan son my

pottery
làm gốm
lam gom

embroidery
thêu
teu

model-making
làm mô hình
lam mo hin

woodwork
làm mộc
lam mock

ART MATERIALS

calligraphy brush
bút lông
boot long

easel
giá vẽ
zar veh

oil paint
sơn dầu
son zow

canvas
vải vẽ
vie veh

ink
mực
muc

paintbrush
bút vẽ
boot veh

palette
bảng màu
bang mow

paper-cutting
cắt giấy
cut zay

pastels
phấn màu
fan mow

sketchpad
sổ phác họa
sor fack howa

traditional black ink
mực tàu
muc tow

watercolours
màu nước
mow noo-ok

SEWING ACCESSORIES

ball of wool
cuộn len
koon len

button
cúc
kook

fabric
vải
vie-ee

fabric scissors
kéo cắt vải
kee-o cut vie-ee

knitting needles
kim đan
kim dan

needle and thread
kim và chỉ
kim var chee

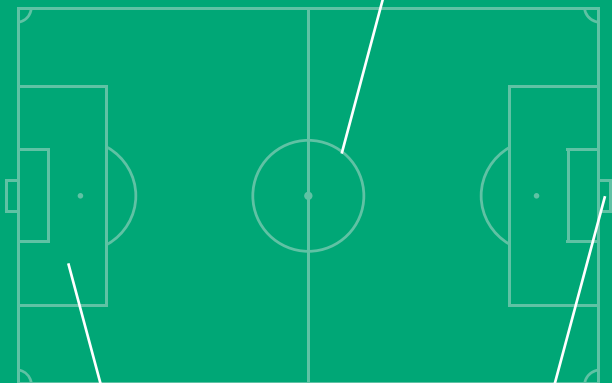
safety pin
kim băng
kim bang

sewing machine
máy khâu
my kau

tape measure
thước dây
too-ock zay

football pitch
sân bóng đá
san bong dar

centre circle
vòng tròn trung tâm
vong chon choong tam



penalty box
khu vực phạt đền
koo vook fat den

goal
cầu môn
cow mon

VOCABULARY

tournament

giải đấu

za-ee dow

competition

cuộc thi

koo-ok tee

league

liên đoàn

lee-en doh-an

champion

nhà vô địch

nya voh dick

competitor

đối thủ

doy too

teammate

đồng đội

dong doy

sportsperson

vận động viên

van dong vi-en

coach

huấn luyện viên

hoo-an loo-win vi-en

manager

huấn luyện viên

trưởng

hoo-an loo-win vi-en

choong

match

trận đấu

chan dow

points

điểm

deem

locker

tủ để đồ

too deh doh

to coach

huấn luyện

hoo-an loo-win

to compete

thi đấu

tee dow

to score

ghi bàn

gee ban

to win

thắng

tang

to lose

thua

too-ah

to draw

hòa

hwa

changing room

phòng thay đồ

fong tay doh

leisure centre

trung tâm giải trí

choong tam za-ee chee

medal

huy chương

hoo-y chong

podium

bục

book

referee

trọng tài

chong tie

scoreboard

bảng điểm

bang deem

showers

vòi hoa sen

voy hwa sen

spectators

khán giả

kan zar

stadium

sân vận động

sun van dong

stands

khán đài

kan die

team

đội

doy

trophy

chiếc cúp

cheek coop

WELLBEING | SỨC KHỎE

VOCABULARY

gym

phòng thể dục

fong tay zook

gym instructor

giáo viên thể dục

zao vi-en tay zook

gym membership

thành viên phòng tập

tan vi-en fong tap

personal trainer

huấn luyện viên cá nhân

hoo-an loo-win vi-en car nyan

fitness class

lớp tập thể dục

lop tap tay zook

class timetable

thời khóa biểu lớp học

toy kwah bee-oo lop hock

running club

câu lạc bộ chạy bộ

cow lac boh chy-ee boh

to exercise

tập thể dục

tap tay zook

to keep fit

giữ dáng

zoo zang

to do a fitness class

tham gia lớp tập thể dục

tam zaa lop tap tay zook

to go for a run

đi chạy

dee chy-ee

to go to the gym

đến phòng tập

den fong tap

THE GYM

cross trainer

máy tập chéo

my tap chee-o

dumbbell

tạ đôi

tar doy

exercise bike

xe đạp tập thể dục

sair dap tap tay zook

exercise mat

thảm tập

tam tap

foam roller

ống lăn mát xa

ong lun mat sar

gym ball

bóng tập thể dục

bong tap tay zook

hand weights

tạ tay

tar tay

kettle bell

tạ chuông

tar chong

rowing machine

máy chèo

may chee-o

skipping rope
dây nhảy
zay ny-ay

treadmill
máy chạy bộ
may chy-ee boh

weightlifting bench
ghế tập tạ
gay tap tar

ACTIVITIES

aerobics
thể dục thẩm mỹ
tay zook tam mee

press-ups
chống đẩy
chong day

squats
bài tập ngồi xổm
bye tap ngoy som

circuit training
luyện tập xoay vòng
loo-win tap sway vong

running
chạy
chy-ee

water aerobics
tập thể dục dưới nước
tap tay zook zoo-oi noo-ok

lunges
bài tập chùng chân
bye tap choong chan

sit-ups
ngồi dậy
ngoy zay

weightlifting
cử tạ
coo tar

Pilates
pilates
pee lar tee

spinning
đạp xe
dap sair

yoga
yoga
yoga

BASKETBALL | BÓNG RỔ

VOCABULARY

layup
lên rổ
len zoh

to play basketball
chơi bóng rổ
choy bong zoh

to dribble
dẫn bóng
zan bong

slam dunk
úp rổ
oop zoh

to catch
bắt bóng
but bong

to block
cản bóng
kan bong

free throw
ném phạt
nem fat

to throw
ném
nem

to mark a player
kèm người
kem ngoy

basket
rổ
zoh

basketball
bóng rổ
bong zoh

basketball court
sân bóng rổ
san bong zoh

basketball game
trận bóng rổ
chan bong zoh

basketball player
cầu thủ bóng rổ
cow too bong zoh

basketball shoes
giày bóng rổ
zay bong zoh

FOOTBALL | BÓNG ĐÁ

VOCABULARY

defender
hậu vệ
how veh

striker
tiền vệ
tee-in veh

substitute
thay người
tay ngoy

kick-off
bắt đầu
but dow

half-time
hiệp
hee-ep

full-time
cả trận đấu
car chan dow

extra time
thời gian cộng thêm
toy zan kong tame

injury time
thời gian chấn thương
toy zan chan too-ong

free kick
phạt trực tiếp
fat chuk tee-ip

header
cú đánh đầu
koo dang dow

save
cứu bóng
koo bong

foul
lỗi
loy

offside
việt vị
vee-et vee

penalty
phạt đền
fat den

penalty box
khung thành
koong tan

to play football
chơi bóng đá
choy bong dar

to kick
đá
dar

to dribble
rê bóng
zeh bong

to tackle
cắt bóng
cut bong

to pass the ball
chuyền bóng
chewin bong

to score a goal
ghi bàn
gee ban

football
bóng đá
bong dar

football boots
giày bóng đá
zay bong dar

football match
trận bóng đá
chan bong dar

football pitch
sân bóng đá
san bong dar

football player
cầu thủ bóng đá
cow too bong dar

goal
cầu môn
cow mon

goalkeeper
thủ môn
too mon

whistle
còi
koy

yellow/red card
thẻ vàng/đỏ
tay vang/dor

RACKET SPORTS | CÁC MÔN THỂ THAO VỢT

VOCABULARY

ace
phát bóng ăn điểm
fat bong un deem

serve
quả phát bóng
kwar fat bong

backhand
trái tay
chai tay

forehand
thuận tay
tween tay

fault
lỗi
loy

double fault
lỗi kép
loy kep

rally
loạt đánh bền
load dang ben

singles
đánh đơn
dang don

doubles
đánh đôi
dang doy

top seed
hạt giống hàng đầu
hat zong hang dow

to play tennis
chơi quần vợt
choy kwan voo-ot

to play badminton/
squash
**chơi cầu lông/bóng
quần**
choy cow long/bong kwan

to hit
đánh
dang

to serve
phát bóng
fat bong

to break his/her serve
**mất điểm khi phát
bóng**
mat deem kee fat bong

TENNIS

ball boy/girl

người nhặt bóng

ngoy nyat bong

tennis ball

bóng tennis

bong ten nit

tennis racket

vợt tennis

voo-ot ten nit

line judge

trọng tài biên

chong tie bee-en

tennis court

sân quần vợt

san kwan voo-ot

umpire

trọng tài

chong tie

tennis

quần vợt

kwan voo-ot

tennis player

người chơi quần vợt

ngoy choy kwan voo-ot

umpire's chair

ghế trọng tài

gay chong tie

BADMINTON

badminton

cầu lông

cow long

badminton racket

vợt cầu lông

voo-ot cow long

shuttlecock

quả cầu

kwar cow

SQUASH

squash

môn bóng quần

mon bong kwan

squash ball

bóng quần

bong kwan

squash racket

vợt bóng quần

voo-ot bong kwan

TABLE TENNIS | BÓNG BÀN

VOCABULARY

to play table tennis

chơi bóng bàn

choy bong ban

to receive

đỡ bóng

der bong

to hit the net

chạm lưới

cham loo-ee

to serve

phát bóng

fat bong

to smash

bạt bóng

bat bong

to go off the table

ngoài bàn

ngoy ban

table tennis bat
vợt bóng bàn
voo-ot bong ban

table tennis net
lưới bóng bàn
loo-ee bong ban

table tennis table
bàn bóng bàn
ban bong ban

WATER SPORTS | CÁC MÔN THỂ THAO DƯỚI NƯỚC

VOCABULARY

breaststroke
bơi ếch
boy-ee eck

backstroke
bơi ngựa
boy-ee ngoo-a

front crawl
bơi sải
boy-ee sie

butterfly
bơi bướm
boy-ee boo-om

lane
làn
lan

length
chiều dài
chee-oo zie

swimming lesson
bài học bơi
bye hock boy-ee

diving
lặn
lan

diver
người lặn
ngoy lan

angling
câu cá
cow car

angler
người câu
ngoy cow

surfer
người chơi lướt sóng
ngoy choy loo-ot song

to swim
bơi
boy-ee

to dive
lặn
lan

to surf
lướt sóng
loo-ot song

to paddle
đạp chân
dap chan

to row
chèo
chee-o

to fish
câu cá
cow car

POOL

armbands
phao đeo tay
fow de-oh tay

diving board
ván nhảy
van ny-ay

goggles
kính bơi
kin boy-ee

swimmer
người bơi
ngoy boy-ee

swimming cap
mũ bơi
moo boy-ee

swimming pool
bể bơi
ber boy-ee

swimming trunks
quần bơi
kwan boy-ee

swimsuit
áo bơi
ow boy-ee

water polo
bóng nước
bong noo-ok

OPEN WATER

bodyboarding
lướt ván nằm
loo-ot van nam

canoeing
đi ca nô
dee car noh

jet ski
mô tô nước
moh toh noo-ok

kayaking
chèo thuyền kayak
chee-o thoo-en kayak

lifejacket
áo phao
ow fao

oars
mái chèo
mai chee-o

paddle
mái chèo
mai chee-o

paddleboarding
**môn chèo thuyền
đứng**
mon chee-o thoo-en
doong

scuba diving
lặn
lan

snorkelling
lặn với ống thở
lan voy ong thor

surfboard
ván lướt sóng
van loo-ot song

surfing
lướt sóng
loo-ot song

waterskiing
trượt nước
choo-ot noo-ok

wetsuit
bộ đồ lặn
boh doh lun

windsurfing
lướt ván buồm
loo-ot van boom

VOCABULARY

fight

đấu

dow

fencing

đấu kiếm

dow kee-im

to wrestle

đấu vật

dow vat

boxer

võ sĩ quyền anh

vor see quín ann

headguard

mũ bảo vệ

moo bow veh

to punch

đấm

dam

fighter

võ sĩ

vor see

mouthguard

bảo vệ miệng

bow veh mee-ing

to fence

đấu kiếm

dow kee-im

opponent

đối thủ

doy too

to kick

đá

dar

to spar

đối tập

doy tap

wrestling

đấu vật

dow vat

to box

đấm bốc

dam bock

to knock out

hạ nốc ao

hah nock ow

BOXING

boxing gloves

bao tay đấm bốc

bow tay dam bock

boxing ring

sàn đấm bốc

san dam bock

punchbag

túi đấm bốc

too-ee dam bock

COMBAT SPORTS

judo

nhu đạo

ny-oo dow

kickboxing

môn kickbox

mon kick box

Tai Chi

khí công

kheer kong

karate

võ karate

vor kar rar teh

taekwondo

taekwondo

tay kwon dow

Vovinam

Việt võ đạo

vee-it voh dow

VOCABULARY

runner
người chạy
 ngoy-ee chy-ee

race
cuộc đua
 koo-ok doo-a

marathon
chạy marathon
 chy-ee mar rar tong

sprint
chạy nước rút
 chy-ee noo-ok zoot

relay
chạy tiếp sức
 chy-ee tee-ip sook

lane
làn chạy
 lan chy-ee

start/finish line
vạch xuất phát/đích
 vack suat fat/dick

heat
vòng sơ khảo
 vong sor kao

final
chung kết
 choong ket

starter's gun
súng khởi động
 soong koi dong

triple jump
nhảy ba lần
 ny-ay ba lan

heptathlon
bảy môn phối hợp
 bay mon foy hop

decathlon
mười môn phối hợp
 moy-ee mon foy hop

to do athletics
tập điền kinh
 tap dee-en king

to run
chạy
 chy-ee

to race
đua
 doo-a

to jump
nhảy
 ny-ay

to throw
ném
 nem

athlete
**vận động viên điền
 kinh**
 van dong vi-en dee-en king

discus
ném đĩa
 nem dee-a

high jump
nhảy cao
 ny-ay cao

hurdles
chạy vượt rào
 chy-ee voo-at zow

javelin
ném lao
 nem low

long jump
nhảy xa
 ny-ay sar

pole vault
nhảy sào
 ny-ay sow

running track
đường chạy
 doo-ong chy-ee

shot put
ném tạ
 nem tar

spikes
giày đinh
 zay ding

starting block
bục bắt đầu
 book but dow

stopwatch
đồng hồ bấm giờ
 dong hoh bam zer

VOCABULARY

cycling jersey
áo đạp xe
ow dap sair

cycling shorts
quần đạp xe
kwan dap sair

rider
người đạp xe
người đạp xe

road/track race
đường đua
doo-ong doo-a

time trial
tính thời gian
ting toy zan too

stage
giai đoạn
zie doo-an

to ride a bike
đi xe đạp
dee sair dap

to pedal
đạp
dap

to crash
đâm
dam

BMX
xe đạp địa hình
sair dap dear hing

helmet
mũ bảo hiểm
moo bow hee-im

mountain bike
xe đạp leo núi
sair dap lee-o noo-ee

road bike
xe đạp đường dài
sair dap doo-ong zie

velodrome
đua xe lòng chảo
doo-a sair long chow

water bottle
chai nước
chai noo-ok

GOLF | GÔN

VOCABULARY

minigolf
sân tập gôn
san tap gon

golf course
sân gôn
san gon

clubhouse
câu lạc bộ
cow lac boh

caddie
người giúp mang gậy
ngoy zee-ooop mang gay

green
vùng cỏ quanh lỗ
voong cor kwang lor

bunker
bẫy cát
bay kat

hole
hố
hố

handicap
điểm chấp
deem chup

hole-in-one
đánh một gậy vào lỗ
dang mot gay vow lor

over/under par
trên/dưới số gậy
tiêu chuẩn
chen/zoo-oi so gay
tee-iu chuan

to play golf
chơi gôn
choy gon

to tee off
phát bóng
fat bong

golf bag
túi gôn
too-ee gon

golf ball
bóng gôn
bong gon

golf buggy
xe điện
sair dee-in

golf club
gậy gôn
gay gon

golfer
người chơi gôn
ngoy choy gon

tee
que đặt bóng
que dat bong

OTHER SPORTS | CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC

archery
bắn cung
bun koong

baseball
bóng chày
bong chy

climbing
leo núi
lee-o noo-ee

equestrian
cưỡi ngựa
coo-ee ngoo-a

fishing
câu cá
cow car

gymnastics
thể dục dụng cụ
tay zook zoong coo

handball
bóng ném
bong nem

hockey
khúc côn cầu
kook kone cow

shooting
bắn súng
bun soong

skateboarding
trượt ván
choo-ot van

snooker
bi-a
bee-a

volleyball
bóng chuyền
bong chewin

first-aid kit
hộp sơ cứu
hop sor koo

bandage
băng bó
bang boh

syringe
ống tiêm
ong tee-im

tablet
thuốc viên
took vi-en

plaster
băng cá nhân
bang car nyan



VOCABULARY

doctor bác sĩ ba-see	illness bệnh benn	to be unwell không khỏe kong kwai
nurse y tá ee tar	mental health sức khỏe tinh thần sook kwai ting tan	to recover hồi phục hoy fook
specialist bác sĩ chuyên khoa back see chuyan kwah	treatment quá trình điều trị kwa ching dee-u chee	to look after chăm sóc chum sock
paramedic nhân viên y tế nyan vi-en ee teh	symptom triệu chứng chee-u choong	to treat điều trị dee-u chee
first aider người sơ cứu ngoy sor koo	recovery sự hồi phục soo hoy fook	hospital bệnh viện benn vi-en
patient bệnh nhân benn nyan	health insurance bảo hiểm y tế bow hee-im ee teh	pharmacist được sĩ zoo-ok see
pain đau đớn dow don	healthy lành mạnh lan man	pharmacy hiệu thuốc hee-oo took

VOCABULARY

throat họng hong	breast ngực ngoo-uk	balance thăng bằng tang bang
eyelash lông mi long mee	(body) hair lông long	to see nhìn nyin
eyebrow lông mày long may	height chiều cao chee-oo cow	to smell ngửi ngoo-ee
eyelid mí mắt mee mut	weight cân nặng kan nang	to hear nghe ngey
nostrils lỗ mũi lor moo-ee	sense of hearing thính giác ting zark	to touch chạm cham
lips môi moy-ee	sense of sight thị giác tee zark	to taste nếm thử nem too
tongue lưỡi loo-ee	sense of smell khứu giác kwoo zark	to stand đứng doong
skin da zaa	sense of taste vị giác vee zark	to walk đi bộ dee boh
genitals bộ phận sinh dục boh fan sing zook	sense of touch cảm giác cam zark	to lose one's balance mất thăng bằng mat tang bang

FACE

hair

tóc

tok

ear

tai

tie

mouth

mồm

moo-om

eye

mắt

mut

cheek

má

mah

jaw

hàm

ham

forehead

trán

chan

nose

mũi

moo-ee

chin

cằm

cum

HAND

wrist

cổ tay

coh tay

palm

lòng bàn tay

long ban tay

finger

ngón tay

ngon tay

finger nail

móng tay

mong tay

thumb

ngón tay cái

ngon tay kai

FOOT

big toe

ngón chân cái

ngon chan kai

toe

ngón chân

ngon chan

heel

gót chân

got chan

toenail

móng chân

mong chan

sole

lòng bàn chân

long ban chan

ankle

mắt cá

mut car

BODY - FRONT

head
đầu
dow

face
mặt
mut

neck
cổ
coh

arm
cánh tay
cang tay

chest
ngực
ngoo-uk

abdomen
bụng
boong

hand
bàn tay
ban tay

thigh
đùi
doo-ee

leg
chân
chan

knee
đầu gối
dow goy

shin
cẳng chân
kung chan

foot
bàn chân
ban chan

BODY - BACK

shoulder
vai
vie

elbow
khủy tay
koo-ee tay

back
lưng
loong

hip
hông
hong

buttocks
mông
mong

calf
bắp chân
bup chan

INSIDE THE BODY | BÊN TRONG CƠ THỂ**VOCABULARY**

skeleton
xương
soo-ong

organ
bộ phận cơ thể
boh fan ker tay

brain
não
now

heart
tim
tim

lung
phổi
foy

liver
gan
gan

stomach
bụng
boong

kidney
thận
tan

intestines
ruột
zoo-ot

digestive system
hệ tiêu hóa
heh tee-iu hwa

respiratory system
hệ hô hấp
heh hoh hap

bladder
bàng quang
bang kwang

blood
máu
mow

joint
khớp
kop

bone
xương
soo-ung

muscle
cơ bắp
ker bup

tendon
gân
gun

tissue
mô
moh

cell
tế bào
teh bow

artery
động mạch
dong mack

vein
tĩnh mạch
ting mack

SKELETON

skull
sọ
sor

collarbone
xương quai xanh
soo-ung kwai sang

vertebrae
đốt sống
dot song

humerus
xương cánh tay
soo-ung cang tay

breastbone
xương ức
soo-ung ook

ribs
xương sườn
soo-ung soo-on

spine
xương sống
soo-ung song

radius
xương xoay
soo-ung soo-ay

ulna
xương trụ
soo-ung choo

pelvis
xương chậu
soo-ung chow

femur
xương đùi
soo-ung doo-ee

kneecap
xương bánh chè
soo-ung bun cheh

fibula
xương mắt
soo-ung mark

tibia
xương chày
soo-ung chy

SEEING A DOCTOR | GẶP BÁC SĨ

VOCABULARY

clinic
phòng khám bệnh
fong kam benn

examination
khám bệnh
kam benn

test
kiểm tra
kee-im cha

prescription
đơn thuốc
don took

vaccination
tiêm phòng
tee-im fong

medication
thuốc
took

antibiotics
kháng sinh
kang sinh

the pill
viên thuốc
vi-en took

sleeping pill
thuốc ngủ
took ngoo

to examine
khám
kam

to be on medication
đang dùng thuốc
dang zoong took

to be allergic to
bị dị ứng với
bee zee oong voy

blood pressure monitor
máy đo huyết áp
may doh hu-eet ap

examination room
phòng khám
fong kam

examination table
bàn kiểm tra
ban kee-im tra

GP
bác sĩ gia đình
ba-see zaa din

nurse
y tá
ee tar

stethoscope
ống nghe
ong nghe

syringe
ống tiêm
ong tee-im

thermometer
nhiệt kế
ny-eet keh

waiting room
phòng chờ
fong choh

VOCABULARY

molar
răng hàm
zang ham

incisor
răng cửa
zang koo-a

canine
răng nanh
zang nang

wisdom teeth
răng khôn
zang kon

filling
trám răng
cham zang

crown
chụp răng
choop zang

root canal treatment
điều trị tủy
dee-u chee too-ee

toothache
đau răng
dow zang

abscess
áp xe
ap sair

extraction
nhổ răng
ny-or zang

to brush one's teeth
đánh răng
dang zang

to floss
xỉa răng
see-a zang

braces
niềng răng
nee-ang zang

dental floss
chỉ nha khoa
chee nyah kwah

dental nurse
y tá nha khoa
y tar nyah kwah

dentist
nha sỹ
nyah see

dentist's chair
ghế nha sỹ
gay nyah see

dentist's drill
khoan nha khoa
kwan nyah kwah

dentures
răng giả
zang zar

gums
nướu răng
noo zang

mouthwash
nước súc miệng
noo-ok sook mee-ing

teeth
hàm răng
ham zang

toothbrush
bàn chải đánh răng
ban chải dang zang

toothpaste
kem đánh răng
kem dang zang

VOCABULARY

ophthalmologist

bác sĩ nhãn khoa

ba-see nyan kwah

reading glasses

kính đọc sách

kin dok sack

bifocals

kính đa tiêu cự

kin dar tee-iu coo

lens

mắt kính

mut kin

conjunctivitis

viêm kết mạc

vee-im ket mark

style

lọ mắt

le-or mut

blurred vision

mờ mắt

moh mut

cataracts

đục thủy tinh thể

dook too-ee ting tay

short-sighted

cận thị

kan tee

long-sighted

viễn thị

vee-in tee

visually impaired

khiếm thị

kiem tee

blind

mù

moo

colour-blind

mù màu

moo mow

to wear glasses

đeo kính

de-oh kin

to use contacts

đeo kính áp tròng

de-oh kin ap chong

contact lens case

hộp kính áp tròng

hop kin ap chong

contact lenses

kính áp tròng

kin ap chong

eye chart

bảng kiểm tra thị lực

bang kee-im cha tee loo-uc

eye drops

thuốc nhỏ mắt

took nee-oh mut

eye test

kiểm tra mắt

kee-im cha mut

frames

gọng

gong

glasses

kính

kin

glasses case

hộp đựng kính

hop doong kin

optician's

phòng khám nhãn khoa

fong kam nyan kwah

VOCABULARY

public hospital
bệnh viện công
benn vi-en kong

private hospital
bệnh viện tư nhân
benn vi-en too nyan

A&E
phòng cấp cứu
fong cap koo

ambulance
xe cứu thương
sair koo too-ong

physiotherapist
vật lý trị liệu
vat lee chee lee-oo

radiographer
kỹ thuật viên x quang
kee twat vee-in icks kwan

surgeon
bác sĩ phẫu thuật
ba-see fow twat

operation
phẫu thuật
fow twat

scan
chụp
choop

intensive care
điều trị đặc biệt
dee-u chee dack bee-it

diagnosis
chẩn đoán
chan doo-an

defibrillator
máy khử rung tim
may koo zoong tim

to take his/her pulse
lấy mạch của anh/ chị ấy
lay mack koo-a ann/chee ay

to undergo surgery
trải qua phẫu thuật
chai qua fow twat

to be admitted/
discharged
nhập/xuất viện
nyap/soo-at vi-en

crutches
nạng
nang

drip
ống truyền
ong chewin

hospital bed
giường bệnh
zee-u-ong benn

monitor
máy đo
may dor

neck brace
nạng cổ
nang coh

operating theatre
phòng phẫu thuật
fong fow twat

oxygen mask
mặt nạ ô xy
mut nah oh see

plaster cast
bó bột
boh bot

ward
khoa
kwah

wheelchair
xe lăn
sair lan

X-ray
x quang
icks kwan

Zimmer frame®
khung zimmer
koong zimmer

VOCABULARY

concussion
chấn động
chan dong

accident
tai nạn
tie nan

dislocation
trật khớp
chat kop

sprain
bong gân
bong gan

scar
sẹo
se-oh

whiplash
chấn thương cổ
chan too-ong coh

swelling
sưng
soong

recovery position
tư thế hồi phục
too tey hoy fook

CPR
hô hấp nhân tạo
hoh hap nyan tow

stitches
khâu
kow

to injure oneself
bị thương
bee too-ong

to be unconscious
bất tỉnh
but ting

to fall
ngã
ngar

to break one's arm
gãy tay
gay tay

to twist one's ankle
trật mắt cá chân
chat mut car chan

INJURIES

blister
phồng rộp
fong zop

bruise
bầm tím
bam tim

burn
bỏng
bong

cut
cắt
cut

fracture
gãy
gay

graze
xước
soo-oc

splinter
đâm
dam

sting
đốt
dot

sunburn
cháy nắng
chy-ee nang

FIRST AID

adhesive tape
băng dính
bang zing

bandage
băng bó
bang boh

dressings
băng gạc
bang gark

first-aid kit
bộ sơ cứu
boh sor koo

ice pack
túi nước đá
too-ee noo-ok dar

ointment
thuốc mỡ
took moh

plaster
băng cá nhân
bang car nyan

sling
dây treo
zay che-oh

tweezers
nhíp
ny-eeep

ILLNESS | BỆNH TẬT

VOCABULARY

heart attack
đau tim
dow tim

stroke
đột quỵ
dot kwi

infection
nhễm trùng
ny-eem choong

ear infection
viêm tai
vee-im tie

virus
vì rút
vee root

cold
cảm lạnh
cam lan

flu
cúm
cume

chicken pox
thủy đậu
too-ee dow

stomach bug
bệnh dạ dày
benn zar zay

food poisoning
ngộ độc thực phẩm
ngoh dock took fam

vomiting
nôn
non

diarrhoea
tiêu chảy
tee-iu chy-ee

constipation
táo bón
tow bohnn

diabetes
tiểu đường
tee-u doo-ong

epilepsy
động kinh
dong kinh

asthma
hen suyễn
hen soo-en

dizziness
chóng mặt
chong mut

inhaler
bình xịt
bing sit

period pain
đau bụng hành kinh
dow boong han kinh

to have high/low
blood pressure
bị huyết áp cao/thấp
bee hu-eet ap cow/tap

to cough
ho
hor

to sneeze
hắt hơi
hut hoy

to vomit
nôn
non

to faint
ngất
ngat

GENERAL

coughing
ho
hor

fever
sốt
sot

nausea
buồn nôn
boo-on non

rash
phát ban
fat ban

runny nose
sổ mũi
soh moo-ee

sneezing
hắt hơi
hut hoy

PREGNANCY | THAI KỲ

VOCABULARY

pregnant woman
phụ nữ mang thai
foo noo mang tai

foetus
thai nhi
tai ny-ee

uterus
tử cung
too koong

cervix
cổ tử cung
coh too cung

labour
đau đẻ
dow deh

epidural
**gây tê ngoài màng
cứng**
gay teh nguy man koong

Caesarean section
sinh mổ
sing moh

delivery
sinh con
sing kon

newborn
trẻ sơ sinh
chey sor sing

miscarriage

sẩy thai

say tai

morning sickness

ốm nghén

om nge-en

to give birth

đẻ con

deh con

stillborn

chết non

chet non

to fall pregnant

mang thai

mang tai

to miscarry

bị sẩy thai

bee say tai

due date

ngày dự sinh

ngie zoo sing

to be in labour

đang đau đẻ

dang dow deh

to breast-feed

cho con bú

chor kon boo

GENERAL

incubator

lồng ấp

long up

midwife

hộ sinh

hoh sing

sonographer

kỹ thuật viên siêu âm

key twat vee-in see-u um

labour suite

phòng sinh

fong sing

pregnancy test

que thử thai

kwe too tai

ultrasound

siêu âm

see-u um

ALTERNATIVE THERAPIES | CÁC LIỆU PHÁP THAY THẾ

VOCABULARY

Vietnamese medicine

thuốc Nam

took nam

masseuse

nhân viên mát xa

nữ

nyan vi-en mat sar noo

acupuncturist

bác sĩ châm cứu

ba-see cham koo

therapist

bác sĩ trị liệu

ba-see chee lee-oo

chiropractor

bác sĩ trị liệu thần

kinh cột sống

ba-see chee lee-oo tan

king cot song

reflexologist

chuyên gia bấm

huyệt

chuyan zaa bum hu-eet

masseur

nhân viên mát xa

nam

nyan vi-en mat sar nam

steaming therapy

liệu pháp xông hơi

lee-oo fap song hoy

to relax
thư giãn
too zan

to massage
xoa bóp
soo-a bop

to meditate
thiền
tee-en

to prescribe herbal
medicine
bốc thuốc
bock took

GENERAL

essential oil
tinh dầu
ting zow

herbal medicine
thảo dược
tow zoo-ok

homeopathy
vi lượng đồng căn
vee loo-ong dong kun

THERAPIES

acupuncture
châm cứu
cham koo

massage
mát xa
mat sar

osteopathy
nắn xương
nun soo-ung

chiropractic
nắn khớp xương
nun kop soo-ung

meditation
thiền
tee-en

reflexology
bấm huyết
bum hu-eet

hypnotherapy
liệu pháp thôi miên
lee-oo fap thoy mee-an

moxibustion
cứu ngải
koo nga-ee

thalassotherapy
liệu pháp biển
lee-oo fap bee-in

VOCABULARY

veterinary clinic
phòng khám thú y
fong kam too ee

pet
thú cưng
too kung

flea
bọ chét
boh chet

tick
rận
zun

rabies vaccination
tiêm phòng bệnh dại
tee-im fong benn zai

pet passport
hộ chiếu thú cưng
hoh chee-oo too kung

quarantine
cách ly
kack lee

microchip
con chip
con chip

to vaccinate
tiêm phòng
tee-im fong

to worm
tẩy giun
tay zoon

to spay/neuter
hoạn/thiến
ho-an/thee-in

to put down
cho chết
chor chet

GENERAL

collar
vòng cổ
vong coh

E-collar
vòng cổ điện tử
vong coh dee-in too

lead
dây dắt
zay zut

muzzle
rọ mõm
zor mo-om

pet carrier
lồng thú cưng
long too kung

vet
bác sĩ thú y
ba-see too ee

parrot
con vẹt
con vẹt

beak
mỏ
moh

tail
đuôi
doo-ee

claw
móng vuốt
mong voo-ot



VOCABULARY

nature reserve

bảo tồn thiên nhiên

bow ton teen nee-en

hoof

móng guốc

mong goo-ok

wing

cánh

cang

zoo

vườn bách thú

voo-on back too

snout

mồm

mo-om

beak

mỏ

moh

animal

động vật

dong vat

mane

bờm

bom

warm-blooded

máu nóng

mow nong

species

loài

loo-ai

tail

đuôi

doo-ee

cold-blooded

máu lạnh

mow lan

fur

lông

long

claw

móng vuốt

mong voo-ot

to bark

sủa

soo-a

wool

lông

long

horn

sừng

sung

to purr

kêu gừ

kew goo

paw

chân có móng nhọn

chan cor mong ny-on

feather

lông vũ

long voo

to growl

gầm gừ

gum goo

VOCABULARY

fish food
thức ăn cho cá
took un chor car

cat litter
phân mèo
fan mee-o

farmer
nông dân
nong zan

farm
nông trại
nong chai

farmland
đất nông nghiệp
dat nong ngee-ip

pony
ngựa con
ngoo-a kon

guide dog
chó dẫn đường
choh zun doo-ong

assistance dog
chó dẫn đường
choh zun doo-ong

sheepdog
chó chăn cừu
choh chun coo-u

flock
đàn
dan

herd
đàn
dan

animal feed
thức ăn động vật
took un dong vat

hay
cỏ khô
cor koh

straw
rơm rạ
zom zar

to have a pet
nuôi thú cưng
noo-ee too kung

to walk the dog
dắt chó đi dạo
zut choh dee zow

to go to the vet
đi bác sĩ thú y
dee ba-see too ee

to farm
làm trang trại
lam chang chy

PETS

budgerigar
vẹt yến phụng
vet yan foong

canary
chim yến
chim yan

cat
mèo
mee-o

dog
chó
choh

ferret
chồn
chon

goldfish
cá vàng
car vang

guinea pig
chuột bạch
choot back

hamster
chuột cảnh
choot kan

horse
ngựa
ngoo-a

parrot
vẹt
vet

rabbit
thỏ
toh

rat
chuột
choot

FARM ANIMALS

bull
bò đực
boh doo-ok

donkey
lừa
loo-a

goose
ngỗng
ngo-ong

chicken
gà
gar

duck
vịt
vit

pig
lợn
lon

cow
bò sữa
boh soo-a

goat
dê
zer

sheep
cừu
coo-u

BABY ANIMALS

calf
bê
beh

foal
ngựa con
ngoo-a kon

lamb
cừu non
coo-u non

cub
thú con
too kon

kid
cừu non
coo-u non

piglet
lợn con
lon kon

fawn
hươu nai non
hoo-ee nai non

kitten
mèo con
mee-eo con

puppy
chó con
choh kon

GENERAL

aquarium
bể cá
beh car

birdcage
lồng chim
long chim

dog basket
giỏ chó
zor choh

barn
chuồng
choo-ong

cage
lồng
long

hutch
chuồng chó
choo-ong choh

kennel
cũi
coo-ee

litter tray
khay đựng phân
kai doong fan

pet bowl
bát thú cưng
bat too kung

pet food
thức ăn thú cưng
took un too kung

stable
chuồng ngựa
choo-ong ngoo-a

trough
máng
mang

MAMMALS | ĐỘNG VẬT CÓ VÚ

badger
lửng
lung

bat
dơi
zoy

boar
lợn rừng
lon zoong

deer
nai
nigh

fox
cáo
cow

hare
thỏ rừng
toh zong

hedgehog
nhím
ny-eem

mole
chuột chũi
choot choo-i

mouse
chuột
choot

otter
rái cá
zai car

squirrel
sóc
sock

wolf
chó sói
choh soy

OTHER COMMON MAMMALS

bear
gấu
gow

camel
lạc đà
lak dar

chimpanzee
tinh tinh
ting ting

elephant
voi
voy

giant panda
gấu trúc
gow chook

giraffe
hươu cao cổ
hoo-ee cow coh

hippopotamus

hà mã

har mah

kangaroo

chuột túi

choot too-ee

lion

sư tử

soo too

monkey

khỉ

kee

rhinoceros

tê giác

teh zark

tiger

hổ

hor

BIRDS | CHIM

blackbird

chim sáo

chim sow

buzzard

chim ó

chim oh

crane

sếu

see-u

crow

quạ

kwa

dove

bồ câu trắng

bor cow chang

eagle

đại bàng

die bang

finch

chim sẻ

chim seh

flamingo

hồng hạc

hong hark

gull

mòng biển

moong bee-in

heron

diệc

zee-ec

kingfisher

bói cá

boy car

lark

sơn ca

son ca

ostrich

đà điểu

dar dee-u

owl

cú mèo

coo mee-o

peacock

công

kong

pelican

bồ nông

bor nong

penguin

cánh cụt

cang coot

pigeon

bồ câu

bor cow

robin
chim cổ đỏ
chim coh dor

stork
cò
cor

thrush
họa mi
hwa mee

sparrow
sẻ
seh

swan
thiên nga
teen nga

vulture
kền kền
ken ken

AMPHIBIANS AND REPTILES | ĐỘNG VẬT LƯỠNG CƯ VÀ BÒ SÁT

VOCABULARY

tadpole
nòng nọc
nong nock

to croak
kêu
ke-u

newt
kì đà
kee dar

frogspawn
trứng ếch
chung eck

alligator
cá sấu
car sow

snake
rắn
zun

scales
vảy
vay

frog
ếch
eck

toad
cóc
cock

shell
vỏ
voh

gecko
tắc kè
tuk keh

tortoise
rùa cạn
zoo-a can

to hiss
rít lên
zit len

lizard
thằn lằn
tun lun

turtle
rùa nước
zoo-a noo-ok

coral
san hô
san hoh

crab
cua
koo-a

dolphin
cá heo
car heo

eel
lươn
loo-un

jellyfish
sứa
soo-a

killer whale
cá voi sát thủ
car voi sat too

lobster
tôm hùm
tom hoom

seal
hải cẩu
high cow

sea urchin
nhím biển
ny-eem bee-in

shark
cá mập
car map

starfish
sao biển
sow bee-in

whale
cá voi
car voi

MINIBEASTS | CÔN TRÙNG

VOCABULARY

swarm
đàn
dan

colony
quần thể
kwan tay

cobweb
mạng nhện
mang ny-en

insect bite
vết cắn côn trùng
vet cun kone choong

to buzz
vo ve
voh veh

to sting
chích
chick

ant
kiến
kee-an

bee
ong
ong

beetle
bọ cánh cứng
boh cang koong

butterfly
bướm
boo-om

caterpillar
sâu bướm
sow boo-om

centipede
rết
zet

cockroach
gián
zan

cricket
đế
zeh

dragonfly
chuồn chuồn
choo-an choo-an

earthworm
giun đất
zoon dat

fly
ruồi
zoo-i

grasshopper
châu chấu
chow chow

ladybird
cánh cam
cang cam

mayfly
phù du
foo zoo

mosquito
muỗi
moo-i

moth
bướm đêm
boo-om dem

slug
sên
sein

snail
ốc sên
ock sein

spider
nhện
ny-en

wasp
ong vò vẽ
ong vor veh

woodlouse
mối
moy

FLOWERS | HOA

VOCABULARY

stalk
cành
kan

leaf
lá
lah

petal
cánh hoa
cang hwa

pollen
phấn hoa
fan hwa

bud
nụ
noo

wildflower
hoa dại
hwa zai

grass
cỏ
cor

seed
hạt giống
hat zong

bulb
búp
boop

calla lily

lan ý

lan ee

carnation

cầm chướng

cam choong

chrysanthemum

cúc

cook

daffodil

thủy tiên

too-ee tee-en

daisy

cúc đại

cook zie

dandelion

bồ công anh

bor kong ann

gypsophila

hoa bi

hwa bee

hyacinth

lục bình

look bing

iris

diên vĩ

zee-in vee

jasmine

nhài

ny-ai

lily

ly

lee

lily-of-the-valley

linh lan

ling lan

orchid

lan

lan

peony

mẫu đơn

mow don

poppy

anh túc

ann took

rose

hồng

hong

sunflower

hướng dương

hoong zoo-ong

tulip

tulip

too-ee lip

PLANT LIFE | THỰC VẬT

VOCABULARY

tree

cây

kay

shrub

cây bụi

kay boo-ee

orchard

vườn cây

voo-on kay

vineyard

vườn nho

voo-on ny-or

wood

gỗ

goh

branch

cành

kan

trunk
thân cây
tan kay

bark
vỏ cây
voh kay

berry
quả mọng
kwar mong

root
rễ
zer

conifer
lá kim
lah kim

pine cone/needle
quả thông
kwar tong

broom
đậu chổi
dow choy

camphor tree
long não
long now

chestnut
hạt dẻ
hat zer

cypress
bách
back

fir
thông
tong

fungus
nấm
nam

grapevine
nho
ny-or

honeysuckle
kim ngân hoa
kim ngan hwa

ivy
thường xuân
too-ong swan

lavender
oải hương
oo-ai hoo-ung

lichen
địa y
dee-a ee

lilac
đinh tử hương
ding too hoo-ung

moss
rêu
zee-u

oak
sồi
soy

pine
thông
tong

plane
tiêu
tee-iu

poplar
dương
zoo-ong

willow
liễu
lee-u

VOCABULARY

landscape

phong cảnh

fong kan

soil

đất

dat

mud

bùn

boon

water

nước

noo-ok

estuary

cửa sông

coo-a song

air

không khí

kong khee

atmosphere

bầu không khí

bow kong khee

comet

sao chổi

sow choy

rural

nông thôn

nong ton

urban

thành thị

tan tee

polar

cực

cook

tropical

nhật đới

ny-eet doy

LAND

cave

hang

hang

desert

sa mạc

sar mark

farmland

đất nông nghiệp

dat nong ngee-ip

forest

rừng

zong

glacier

sông băng

song bang

grassland

đồng cỏ

dong cor

hill

đồi

doy

lake

hồ

hoh

marsh

đầm lầy

dum lay

mountain

núi

noo-ee

pond

ao

ow

river

sông

song

rocks

đá

dar

scrub

cây bụi

kay boo-ee

stream

suối

soo-i

valley
thung lũng
toong loong

volcano
núi lửa
noo-ee loo-a

waterfall
thác nước
tark noo-ok

SEA

cliff
vách đá
vack dar

coral reef
rặng san hô
zan san hoh

peninsula
bán đảo
ban dow

coast
bờ biển
boh bee-in

island
đảo
dow

rockpool
hồ đá
hoh dar

SKY

aurora
cực quang
cook kwang

rainbow
cầu vồng
cow vong

sun
mặt trời
mut choy

moon
mặt trăng
mut chung

stars
sao
sow

sunset
hoàng hôn
ho-ang hone

CELEBRATIONS AND FESTIVALS | LỄ HỘI

lantern
đèn lồng
den long



silk
lụa
loo-a

tassels
tua
too-a

VOCABULARY

celebration
lễ kỷ niệm
ler kee nee-am

birthday
sinh nhật
sing nyat

anniversary
ngày kỷ niệm
ngie kee nee-am

wedding anniversary
kỷ niệm ngày cưới
kee nee-am ngie koo-ee

public holiday
ngày nghỉ lễ
ngie ngee ler

religious festival
lễ hội tôn giáo
ler hoy ton zow

special occasion
dịp đặc biệt
zip dack bee-it

good news
tin tốt
tin tot

bad news
tin xấu
tin sow

to celebrate
ăn mừng
un moong

to throw a party
tổ chức một bữa tiệc
tor chook mot boo-a teek

to toast
nâng cốc chúc
mừng
nang cock chook moong

bouquet
bó hoa
boh hwa

box of chocolates
hộp sô cô la
hop soh cor la

cake
bánh ngọt
bun ngọt

decorations
đồ trang trí
doh chang chee

fireworks
pháo hoa
fow hwa

fizzy drink
đồ uống có ga
doh oong cor ga

gift
quà tặng
kwar tang

greetings card
thiệp chúc mừng
tee-ep chook moong

party
buổi tiệc
boo-ee teek

VOCABULARY

birth sinh con sing con	graduation tốt nghiệp tot ngee-ip	divorce ly hôn lee hone
one-month celebration kỷ niệm đầy tháng kee nee-am day tang	finding a job tìm được việc tim doo-ok vee-ek	having a child có con cor kon
childhood tuổi thơ toy-ee tor	falling in love yêu yee-oo	relocation chuyển nhà chewin nya
first day of school ngày đầu tiên đi học ngie dow tee-en dee hock	engagement đính hôn ding hone	retirement nghỉ hưu ngee hoo
passing your driving test thi đỗ lái xe tee doh lie sair	marriage kết hôn ket hone	funeral tang lễ tang ler

FESTIVALS | LỄ HỘI

VOCABULARY

Mother's Day ngày của Mẹ ngie koo-a meh	National Day ngày Quốc Khánh ngie kwok kang	New Year's Day năm mới nam moy
Father's Day ngày của Cha ngie koo-a cha	May Day ngày Quốc Tế Lao Động ngie kwok teh low dong	New Year's card thiệp chúc mừng năm mới tee-ip chook moong nam moy

Father Christmas/
Santa Claus
ông già noel
ong zar noel

Christmas Day
ngày giáng sinh
ngie za-ang sing

Christmas Eve
đêm Giáng sinh
dem za-ang sinh

OTHER FESTIVALS

Children's Day
ngày thiếu nhi
ngie tee-u ny-ee

Lantern Festival
lễ hội đèn lồng
ler hoy den long

Ramadan
lễ nhịn ăn
ler ny-in un

Christmas
giáng sinh
za-ang sing

Lunar New Year
Tết Nguyên Đán
tet ngwin dan

Thanksgiving
lễ tạ ơn
ler tar on

Halloween
halloween
har lor en

Mid-Autumn Day
tết trung thu
tet choong too

Tomb Sweeping Day
ngày tảo mộ
ngie tow moh

Hung King's
Commemoration Day
Giỗ tổ Hùng Vương
zor tor hong voong

New Year's Eve
đêm giao thừa
dem zao two-a

Valentine's Day
ngày lễ tình nhân
ngie ler ting nyan

VIETNAMESE FESTIVAL FOOD AND DRINK | CÁC MÓN ĂN VÀ ĐỒ UỐNG TRUYỀN THỐNG

FOOD

baked moon cake
bánh nướng
bun noo-ong

candied lotus seeds
mứt sen
mut sen

melon seeds
hạt dưa
hat zoo-a

candied coconut
mứt dừa
mut zoo-a

cylinder-shaped sticky
rice cake
bánh tét
bun tet

New Year's Eve dinner
cơm tất niên
kome tat nee-an

pickled vegetables

dưa góp

zoo-a gop

pork sausage

giò lụa

zor loo-a

square sticky rice cake

bánh chưng

bun choong

sticky moon cake

bánh dẻo

bun zee-or

sticky rice balls with

cane sugar

bánh trôi

bun choy

sticky rice balls with
mung beans

bánh chay

bun chy

DRINKS

black rice wine

rượu nếp cẩm

zoo-or nep cam

rice wine

rượu nếp

zoo-or nep

Vietnamese fresh beer

bia hơi

beer hoy

VIETNAMESE FESTIVAL CUSTOMS | CÁC PHONG TỤC NGÀY LỄ

antithetical couplet

câu đối

cow doy

fan dance

múa quạt

moo-a kwat

red envelope

lì xì

lee see

apricot blossom

hoa mai

hwa my

incense burning

thắp hương

tap hoo-ung

red lucky paper

giấy trang trí

zay chang chee

cherry blossom

hoa đào

hwa dow

kumquat tree

cây quất

kay kwat

Vietnamese long dress

áo dài

ow zie

coming home for New
Year

về quê ngày tết

veh kwe ngày tet

lion dance

múa sư tử

moo-a soo too

Vietnamese zodiac
signs

mười hai con giáp

moy high con zap